

Đơn vị : Bệnh viện Đa khoa tỉnh Hà Giang
Mã ĐVSDNS : 1069736

Mẫu số C 02a - HD
(Ban hành theo QĐ số : 19 / 2006 / QĐ - BTC
Ngày 30/3/2006 của Bộ trưởng BTC)

BẢNG THANH TOÁN TIỀN LƯƠNG
Tháng 12 năm 2017

Số TT	Họ và tên	Cấp bậc CV	Lương hệ số										Nghỉ không hưởng lương		10,5% bảo hiểm trừ vào lương	Tổng số tiền lương còn được lĩnh	Ghi chú	Khoa phòng
			Hệ số lương	Vượt khung	Hệ số PC chức vụ	Hệ số PC khác					Cộng hệ số	Thành tiền (mức lương tối thiểu: 1.300.000đ	Số ngày	Số tiền				
						Khu vực	KN	Trách nhiệm	Độc hại	Ưu đãi								
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12		16	18	19
1	Hoàng Tiến Việt	6/8	6,10		1,00	0,40				2,840	10,340	13.442.000	-		969.150	12.472.850		Phòng Kế hoạch Tổng hợp
2	Vũ Hùng Vương	7/9	4,32		0,80	0,40				2,048	7,568	9.838.400	-		698.880	9.139.520		Phòng Kế hoạch Tổng hợp
3	Nguyễn Đức Dũng	8/9	4,65		0,80	0,40				1,090	6,940	9.022.000	-		743.925	8.278.075		Phòng Kế hoạch Tổng hợp
4	Nguyễn Quốc Dũng	5/8	5,76		0,80	0,40				2,624	9,584	12.459.200	-		895.440	11.563.760		Phòng Kế hoạch Tổng hợp
5	Kim Thị Ngọc Lan	7/12	3,06			0,40				0,612	4,072	5.293.600	-		417.690	4.875.910		Phòng Kế hoạch Tổng hợp
6	Nguyễn Thị Viện	12/12	4,06	0,32		0,40				0,876	5,660	7.358.000	-		598.416	6.759.584	VK 8%	Phòng Kế hoạch Tổng hợp
7	Nguyễn Thị Ninh	10/12	3,66			0,40				0,732	4,792	6.229.600	-		499.590	5.730.010		Phòng Kế hoạch Tổng hợp
8	Phạm Thị Vân	7/9	4,32			0,40				0,864	5,584	7.259.200	-		589.680	6.669.520		Phòng Kế hoạch Tổng hợp
9	Nguyễn Thị Tâm	3/10	2,72			0,40				0,544	3,664	4.763.200	-		371.280	4.391.920		Phòng Kế hoạch Tổng hợp
10	Đinh Thị Lương Tâm	4/9	3,33			0,40				0,666	4,396	5.714.800	-		454.545	5.260.255		Phòng Kế hoạch Tổng hợp
11	Đặng Đức Cường	7/9	4,32		0,60	0,40		0,10		1,968	7,388	9.604.400	-		671.580	8.932.820	Ban TTND	Phòng Điều dưỡng
12	Hoàng Thị Hiền	6/9	3,99		0,50	0,40				1,796	6,686	8.691.800	-		612.885	8.078.915		Phòng Điều dưỡng
13	Nguyễn Thị Hà A	6/9	3,99			0,40		0,30		1,596	6,286	8.171.800	-		544.635	7.627.165		Phòng Điều dưỡng
14	Đỗ Thị Kim Thanh	8/9	4,65		0,60	0,40		0,20		1,050	6,900	8.970.000	-		716.625	8.253.375	KT Trưởng	Phòng Tài chính Kế toán
15	Nguyễn Thị Doãn	12/12	4,06	0,28		0,40				0,868	5,612	7.295.600	-		592.956	6.702.644	VK 7%	Phòng Tài chính Kế toán
16	Lê Thị Minh Thuý	12/12	4,06			0,40				0,812	5,272	6.853.600	-		554.190	6.299.410		Phòng Tài chính Kế toán
17	Đào Thị Thanh	11/12	3,86			0,40				0,772	5,032	6.541.600	-		526.890	6.014.710		Phòng Tài chính Kế toán
18	Phạm Thu Hằng	8/12	3,26			0,40				0,652	4,312	5.605.600	-		444.990	5.160.610		Phòng Tài chính Kế toán
19	Bùi Thị Thu	4/9	3,33			0,40		0,30		0,666	4,696	6.104.800	-		454.545	5.650.255		Phòng Tài chính Kế toán
20	Nguyễn Thị Thuý	5/9	3,66			0,40				0,732	4,792	6.229.600	-		499.590	5.730.010		Phòng Tài chính Kế toán

Số TT	Họ và tên	Cấp bậc CV	Lương hệ số										Nghỉ không hưởng lương		10,5% bảo hiểm trừ vào lương	Tổng số tiền lương còn được lĩnh	Ghi chú	Khoa phòng
			Hệ số lương	Vượt khung	Hệ số PC chức vụ	Hệ số PC khác					Cộng hệ số	Thành tiền (mức lương tối thiểu: 1.300.000đ	Số ngày	Số tiền				
						Khu vực	KN	Trách nhiệm	Độc hại	Ưu đãi								
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12		16	18	19
21	Nguyễn Thị Nguyệt Nga	5/12	2,66			0,40				0,532	3,592	4.669.600	-		363.090	4.306.510		Phòng Tài chính Kế toán
22	Đỗ Hoàng Anh	5/12	2,66			0,40				0,532	3,592	4.669.600	-		363.090	4.306.510		Phòng Tài chính Kế toán
23	Hoàng Thị Sura	9/12	3,46			0,40				0,692	4,552	5.917.600	-		472.290	5.445.310		Phòng Tài chính Kế toán
24	Vũ Thị Huệ	3/10	2,72			0,40		0,30		0,544	3,964	5.153.200	-		371.280	4.781.920	Phụ trách PP 6 tháng	Phòng Tài chính Kế toán
25	Nguyễn Thị Thu Linh	2/9	2,67			0,40				0,534	3,604	4.685.200	-		364.455	4.320.745		Phòng Tài chính Kế toán
26	Nguyễn Văn Trung	1/9	2,34			0,40				0,468	3,208	4.170.400	-		319.410	3.850.990		Phòng Tài chính Kế toán
27	Nguyễn Thu Trang	1/9	2,34			0,40				0,468	3,208	4.170.400	26	4.170.400	0	0		Phòng Tài chính Kế toán
28	Vũ Thị Bảy	12/12	4,06	0,45		0,40				0,901	5,807	7.549.100	-		615.069	6.934.031	VK 11%	Phòng Tài chính Kế toán
29	Nguyễn Thị Huế	1/9	2,34			0,40				0,468	3,208	4.170.400	-		319.410	3.850.990		Phòng Tài chính Kế toán
30	Trần Thị Uyên	1/9	2,34			0,40				0,468	3,208	4.170.400	-		319.410	3.850.990		Phòng Tài chính Kế toán
31	Nguyễn Anh Tuấn	4/9	3,33		0,60	0,40				0,786	5,116	6.650.800	-		536.445	6.114.355		Phòng Hành chính Quản trị
32	Phạm Thị Kim Quy	5/9	3,66		0,50	0,40				0,832	5,392	7.009.600	-		567.840	6.441.760		Phòng Hành chính Quản trị
33	Đỗ Tất Chi	12/12	4,03	0,60		0,40				0,926	5,960	7.748.000	-		632.541	7.115.459	VK 15%	Phòng Hành chính Quản trị
34	Nguyễn Đức Thắng	12/12	4,03	0,73		0,40				0,951	6,106	7.937.800	-		649.057	7.288.743	VK 18%	Phòng Hành chính Quản trị
35	Ngô Phạm Hiên	12/12	4,03			0,40				0,806	5,236	6.806.800	-		550.095	6.256.705		Phòng Hành chính Quản trị
36	Nguyễn Văn Nghĩa	7/12	3,06			0,40				0,612	4,072	5.293.600	-		417.690	4.875.910		Phòng Hành chính Quản trị
37	Vũ Thị Xuân	12/12	2,98	0,42		0,40				0,679	4,476	5.818.800	-		463.690	5.355.110	VK 14%	Phòng Hành chính Quản trị
38	Nguyễn Hải Đăng	7/12	2,73			0,40				0,546	3,676	4.778.800	-		372.645	4.406.155		Phòng Hành chính Quản trị
39	Lộc Thị Quyên	4/12	2,46			0,40				0,492	3,352	4.357.600	-		335.790	4.021.810		Phòng Hành chính Quản trị
40	Nguyễn Thị Thắm	11/12	3,45			0,40				0,690	4,540	5.902.000	-		470.925	5.431.075		Phòng Hành chính Quản trị
41	Lộc Thị Bích Duyệt	3/10	2,72			0,40	0,40			0,544	4,064	5.283.200	-		371.280	4.911.920		Phòng CNTT và Truyền Thông
42	Trần Mạnh Hà	3/10	2,72			0,40	0,60	0,30		0,544	4,564	5.933.200	-		371.280	5.561.920	Phụ trách PP 6 tháng	Phòng CNTT và Truyền Thông
43	Đinh Viết Cường	3/9	3,00		0,50	0,40	0,40			0,700	5,000	6.500.000	-		477.750	6.022.250		Phòng CNTT và Truyền Thông
44	Đỗ Việt Hà	2/9	2,67			0,40	0,40			0,534	4,004	5.205.200	-		364.455	4.840.745		Phòng CNTT và Truyền Thông
45	Chu Đức Cảnh	1/9	2,34			0,40				0,468	3,208	4.170.400	-		319.410	3.850.990		Phòng CNTT và Truyền Thông

Số TT	Họ và tên	Cấp bậc CV	Lương hệ số										Nghỉ không hưởng lương		10,5% bảo hiểm trừ vào lương	Tổng số tiền lương còn được lĩnh	Ghi chú	Khoa phòng
			Hệ số lương	Vượt khung	Hệ số PC chức vụ	Hệ số PC khác					Cộng hệ số	Thành tiền (mức lương tối thiểu: 1.300.000đ	Số ngày	Số tiền				
						Khu vực	KN	Trách nhiệm	Độc hại	Ưu đãi								
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12		16	18	19
46	Nguyễn Thị Lan	6/9	3,99		0,50	0,40				0,898	5,788	7.524.400	-		612.885	6.911.515		Phòng Tổ chức Cán bộ
47	Nguyễn Ánh Ngọc	3/9	3,00			0,40				0,600	4,000	5.200.000	-		409.500	4.790.500		Phòng Tổ chức Cán bộ
48	Vân Thị Kim Dung	7/12	3,06			0,40				0,612	4,072	5.293.600	10	1.730.000	417.690	3.145.910		Phòng Tổ chức Cán bộ
49	Vũ Thị Hạ	7/12	3,06			0,40		0,10		0,612	4,172	5.423.600	-		417.690	5.005.910	Ban TTND	Phòng Tổ chức Cán bộ
50	Nguyễn Thị Kiều Trang	2/9	2,67			0,40				0,534	3,604	4.685.200	-		364.455	4.320.745		Phòng Tổ chức Cán bộ
51	Đỗ Khắc Chiến	11/12	3,86			0,40		0,30		1,544	6,104	7.935.200	-		526.890	7.408.310		Phòng Vật tư - TBYT
52	Kiều Hoa Thơm	5/12	2,66			0,40				0,532	3,592	4.669.600	-		363.090	4.306.510		Phòng Vật tư - TBYT
53	Đặng Xuân Quân	9/12	3,46			0,40		0,30		1,384	5,544	7.207.200	-		472.290	6.734.910		Phòng Vật tư - TBYT
54	Quách Thị Huyền	4/12	2,46			0,40				0,492	3,352	4.357.600	-		335.790	4.021.810		Phòng Vật tư - TBYT
55	Đồng Thị Quyên	4/12	2,46			0,40				0,492	3,352	4.357.600	26	4.357.600	0	-		Phòng Vật tư - TBYT
56	Dương Thị Huyền	8/12	3,26			0,40				0,652	4,312	5.605.600	-		444.990	5.160.610		Phòng Vật tư - TBYT
57	Hà Trọng Nghĩa	1/9	2,34			0,40				0,468	3,208	4.170.400	-		319.410	3.850.990		Phòng Vật tư - TBYT
58	Đặng Thị Thu	3/9	3,00			0,00				0,000	3,000	3.900.000	-		409.500	3.490.500		Khoa Dinh dưỡng
59	Khuất Thị Lệ Quyên	2/9	2,67		0,50	0,40				1,268	4,838	6.289.400	-		432.705	5.856.695		Khoa Dinh dưỡng
60	Phan Thị Nga	6/12	2,86			0,40				1,144	4,404	5.725.200	-		390.390	5.334.810		Khoa Dinh dưỡng
61	Nguyễn Thị Thu Đông	3/8	5,08		0,60	0,40			0,20	2,272	8,552	11.117.600	-		775.320	10.342.280		Khoa Khám bệnh TYC
62	Nguyễn Thị Tuyền	12/12	4,06		0,50	0,40			0,20	1,824	6,984	9.079.200	-		622.440	8.456.760		Khoa Khám bệnh TYC
63	Nguyễn Thị Mơ	4/12	2,46			0,40				0,984	3,844	4.997.200	-		335.790	4.661.410		Khoa Khám bệnh TYC
64	Lê Thị Thu Ngân	4/12	2,46			0,40				0,984	3,844	4.997.200	-		335.790	4.661.410		Khoa Khám bệnh TYC
65	Trần Sinh Cường	2/9	2,67			0,40				1,068	4,138	5.379.400	26	5.379.400	0	-		Khoa Khám bệnh TYC
66	Nguyễn Thị Giang	5/12	2,66			0,40				1,064	4,124	5.361.200	-		363.090	4.998.110		Khoa Khám bệnh TYC
67	Nguyễn Thị Chinh	5/12	2,66			0,40				1,064	4,124	5.361.200	-		363.090	4.998.110		Khoa Khám bệnh TYC
68	Phạm Thị Phương Lan	5/12	2,66			0,40				1,064	4,124	5.361.200	-		363.090	4.998.110		Khoa Khám bệnh TYC
69	Lê Thị Toàn	5/9	3,66			0,40		0,30		1,464	5,824	7.571.200	-		499.590	7.071.610		Khoa Khám bệnh TYC
70	Trần Phương Kính	5/12	2,66			0,40				1,064	4,124	5.361.200	-		363.090	4.998.110		Khoa Khám bệnh TYC

Số TT	Họ và tên	Cấp bậc CV	Lương hệ số										Nghỉ không hưởng lương		10,5% bảo hiểm trừ vào lương	Tổng số tiền lương còn được lĩnh	Ghi chú	Khoa phòng
			Hệ số lương	Vượt khung	Hệ số PC chức vụ	Hệ số PC khác					Cộng hệ số	Thành tiền (mức lương tối thiểu: 1.300.000đ	Số ngày	Số tiền				
						Khu vực	KN	Trách nhiệm	Độc hại	Ưu đãi								
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12		16	18	19
71	Cam Thị Sứ	1/9	2,34			0,40				0,936	3,676	4.778.800	-		319.410	4.459.390		Khoa Khám bệnh TYC
72	Nguyễn Thị Phan	5/12	2,66			0,40				1,064	4,124	5.361.200	-		363.090	4.998.110		Khoa Khám bệnh TYC
73	Đào Hùng Hải	12/12	4,06	0,41		0,40		0,10		2,233	7,199	9.358.700	-		609.609	8.749.091	Ban TTND	Khoa Phẫu thuật
74	Nguyễn Thị Vân Anh	3/9	3,00		0,50	0,40				1,750	5,650	7.345.000	-		477.750	6.867.250		Khoa Phẫu thuật
75	Lâm Thị Phương	12/12	4,06	0,20		0,40				2,131	6,794	8.832.200	-		581.899	8.250.301	VK 5%	Khoa Phẫu thuật
76	Nguyễn Thị Huệ	12/12	4,06	0,24		0,40				2,151	6,854	8.910.200	-		587.359	8.322.841	VK 6%	Khoa Phẫu thuật
77	Nguyễn Thị Bích Loan	12/12	4,06			0,40				2,030	6,490	8.437.000	-		554.190	7.882.810		Khoa Phẫu thuật
78	Đỗ Văn Tuyền	3/8	5,08		0,60	0,40				2,840	8,920	11.596.000	-		775.320	10.820.680		Khoa Phẫu thuật
79	Nguyễn Xuân Thanh	3/8	5,08		0,50	0,40				2,790	8,770	11.401.000	-		761.670	10.639.330		Khoa Phẫu thuật
80	Lã Thị Vân	9/12	3,46			0,40				1,730	5,590	7.267.000	-		472.290	6.794.710		Khoa Phẫu thuật
81	Nguyễn Thị Thu Hà	2/9	2,67			0,40				1,335	4,405	5.726.500	-		364.455	5.362.045		Khoa Phẫu thuật
82	Nguyễn Tuyết Nhung	5/12	2,66			0,40				1,330	4,390	5.707.000	-		363.090	5.343.910		Khoa Phẫu thuật
83	Phùng Thu Diệp	5/12	2,66			0,40				1,330	4,390	5.707.000	-		363.090	5.343.910		Khoa Phẫu thuật
84	Hoàng Thị Thúy	5/12	2,66			0,40				1,330	4,390	5.707.000	-		363.090	5.343.910		Khoa Phẫu thuật
85	Đinh Thị Nguyệt	5/12	2,66			0,40				1,330	4,390	5.707.000	-		363.090	5.343.910		Khoa Phẫu thuật
86	Phạm Hồng Thanh	2/8	4,74			0,40				2,370	7,510	9.763.000	-		647.010	9.115.990		Khoa Phẫu thuật
87	Hoàng Thị Nhung	4/12	2,46			0,40				1,230	4,090	5.317.000	-		335.790	4.981.210		Khoa Phẫu thuật
88	Trần Thanh Tuấn	4/12	2,46			0,40				1,230	4,090	5.317.000	-		335.790	4.981.210		Khoa Phẫu thuật
89	Hoàng Thị Thu Trà	4/12	2,46			0,40				1,230	4,090	5.317.000	-		335.790	4.981.210		Khoa Phẫu thuật
90	Hoàng Thị Đào	12/12	3,63			0,40			0,20	1,452	5,682	7.386.600	-		495.495	6.891.105	Hộ lý	Khoa Phẫu thuật
91	Phùng Thị Cúc	3/12	2,26			0,40				1,130	3,790	4.927.000	-		308.490	4.618.510		Khoa Phẫu thuật
92	Trần Thị Lua	5/12	2,66			0,40				1,330	4,390	5.707.000	-		363.090	5.343.910		Khoa Phẫu thuật
93	Phan Thu Trang	4/12	2,46			0,40				1,230	4,090	5.317.000	26	5.317.000	0	-		Khoa Phẫu thuật
94	Nông Thị Tuyết Mai	2/9	2,67			0,40				1,335	4,405	5.726.500	-		364.455	5.362.045		Khoa Phẫu thuật
95	Đinh Trọng Tiến	1/9	2,34			0,00				0,000	2,340	3.042.000	-		319.410	2.722.590		Khoa Phẫu thuật

Số TT	Họ và tên	Cấp bậc CV	Lương hệ số										Nghỉ không hưởng lương		10,5% bảo hiểm trừ vào lương	Tổng số tiền lương còn được lĩnh	Ghi chú	Khoa phòng
			Hệ số lương	Vượt khung	Hệ số PC chức vụ	Hệ số PC khác					Cộng hệ số	Thành tiền (mức lương tối thiểu: 1.300.000đ	Số ngày	Số tiền				
						Khu vực	KN	Trách nhiệm	Độc hại	Ưu đãi								
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12		16	18	19
96	Mai Ngọc Anh	1/9	2,34			0,00				0,000	2,340	3.042.000	-		319.410	2.722.590		Khoa Phẫu thuật
97	Lê Đức Thắng	9/9	4,98	0,40	0,60	0,40				2,391	8,769	11.399.700	-		815.997	10.583.703	VK 8%	Khoa Dược
98	Hoàng Tuyết Lan	12/12	4,06	0,41		0,40				1,786	6,652	8.647.600	-		609.609	8.037.991	VK 10%	Khoa Dược
99	Vũ Thị Kim Vân	12/12	4,06	0,32		0,40				1,753	6,537	8.498.100	-		598.416	7.899.684	VK 8%	Khoa Dược
100	Nguyễn Thị Hào	6/12	2,86			0,40				1,144	4,404	5.725.200	26	5.725.200	0	-		Khoa Dược
101	Nguyễn Thị Nhân	8/12	3,26		0,50	0,40				1,504	5,664	7.363.200	-		513.240	6.849.960		Khoa Dược
102	Hoàng Thị Lưu	12/12	4,06			0,40				1,624	6,084	7.909.200	-		554.190	7.355.010		Khoa Dược
103	Đinh Thị Hoa	6/12	2,86			0,40				1,144	4,404	5.725.200	-		390.390	5.334.810		Khoa Dược
104	Nguyễn Thị Ánh Tuyết	5/12	2,66			0,40				1,064	4,124	5.361.200	-		363.090	4.998.110		Khoa Dược
105	Đỗ Thu Hà	5/12	2,66			0,40				1,064	4,124	5.361.200	-		363.090	4.998.110		Khoa Dược
106	Lê Thu Trang	3/9	3,00		0,50	0,40				1,400	5,300	6.890.000	-		477.750	6.412.250		Khoa Dược
107	Viên Thế Du	3/9	3,00			0,40				1,200	4,600	5.980.000	-		409.500	5.570.500		Khoa Dược
108	Nguyễn Tuyết Nhung	3/12	2,26			0,40				0,904	3,564	4.633.200	-		308.490	4.324.710		Khoa Dược
109	Phùng Thị Dung	4/12	2,46			0,40				0,984	3,844	4.997.200	-		335.790	4.661.410		Khoa Dược
110	Tô Huyền Trang	4/12	2,46			0,40				0,984	3,844	4.997.200	-		335.790	4.661.410		Khoa Dược
111	Nguyễn Thị Liên	6/12	2,86			0,40				1,144	4,404	5.725.200	-		390.390	5.334.810		Khoa Dược
112	Chu Quốc Huy	9/9	4,98	0,40		0,40				2,151	7,929	10.307.700	-		734.097	9.573.603	VK 8%	Khoa Dược
113	Nguyễn Thị Nhung	3/12	2,26			0,40				0,904	3,564	4.633.200	-		308.490	4.324.710		Khoa Dược
114	Hoàng Minh Hải	9/12	3,46			0,40				1,384	5,244	6.817.200	-		472.290	6.344.910		Khoa Dược
115	Lương Huỳnh Đức	2/12	2,06			0,40				0,824	3,284	4.269.200	-		281.190	3.988.010		Khoa Dược
116	Nguyễn Thị Hường	3/8	5,08		0,60	0,40				2,272	8,352	10.857.600	-		775.320	10.082.280		Khoa A10
117	Nguyễn Thị Thu Huyền	2/9	2,67			0,40				1,068	4,138	5.379.400	26	5.379.400	0	-		Khoa A10
118	Nguyễn Thị Tuyết	5/12	2,66			0,40				1,064	4,124	5.361.200	-		363.090	4.998.110		Khoa A10
119	Nguyễn Thị Hiền	11/12	3,86			0,40				1,544	5,804	7.545.200	-		526.890	7.018.310		Khoa A10
120	Lộc Thị Uyên	5/12	2,66			0,00				0,000	2,660	3.458.000	-		363.090	3.094.910		Khoa A10

Số TT	Họ và tên	Cấp bậc CV	Lương hệ số										Nghỉ không hưởng lương		10,5% bảo hiểm trừ vào lương	Tổng số tiền lương còn được lĩnh	Ghi chú	Khoa phòng
			Hệ số lương	Vượt khung	Hệ số PC chức vụ	Hệ số PC khác					Cộng hệ số	Thành tiền (mức lương tối thiểu: 1.300.000đ	Số ngày	Số tiền				
						Khu vực	KN	Trách nhiệm	Độc hại	Ưu đãi								
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12		16	18	19
121	Cần Thị Hương Giang	4/12	2,46			0,40		0,30		0,984	4,144	5.387.200	-		335.790	5.051.410	Phụ trách ĐDT 6 tháng từ 07/07/2017	Khoa A10
122	Hoàng Thị Thu Hiền	1/9	2,34			0,40				0,936	3,676	4.778.800	-		319.410	4.459.390		Khoa A10
123	Lê Thị Thanh	4/12	2,46			0,40				0,984	3,844	4.997.200	-		335.790	4.661.410		Khoa A10
124	Trần Hữu Long	4/8	5,42		0,60	0,40		0,10		2,408	8,928	11.606.400	-		821.730	10.784.670	Ban TTND	Khoa Khám bệnh
125	Hoàng Thị Kim Thoa	7/9	4,32			0,40				1,728	6,448	8.382.400	-		589.680	7.792.720		Khoa Khám bệnh
126	Ma Thị Mễ	8/12	3,26			0,40				1,304	4,964	6.453.200	-		444.990	6.008.210		Khoa Khám bệnh
127	Phan Thị Như	4/12	2,46			0,40				0,984	3,844	4.997.200	-		335.790	4.661.410		Khoa Khám bệnh
128	Nguyễn Thị Hương	4/9	3,33			0,40				1,332	5,062	6.580.600	-		454.545	6.126.055		Khoa Khám bệnh
129	Hoàng Thu Trang	5/12	2,66			0,40				1,064	4,124	5.361.200	-		363.090	4.998.110		Khoa Khám bệnh
130	Nguyễn Thị Hiếu	5/12	2,66			0,40				1,064	4,124	5.361.200	-		363.090	4.998.110		Khoa Khám bệnh
131	Dương Thị Hoa	4/12	2,46			0,40				0,984	3,844	4.997.200	-		335.790	4.661.410		Khoa Khám bệnh
132	Đào Thị Thu Trang	5/12	2,66			0,00				0,000	2,660	3.458.000	-		363.090	3.094.910		Khoa Khám bệnh
133	Nguyễn Thị Dinh	4/12	2,46			0,40				0,984	3,844	4.997.200	-		335.790	4.661.410		Khoa Khám bệnh
134	Triệu Kim Phượng	4/12	2,46			0,00				0,000	2,460	3.198.000	-		335.790	2.862.210		Khoa Khám bệnh
135	Bùi Thị Thảo	8/12	3,26			0,40				1,304	4,964	6.453.200	-		444.990	6.008.210		Khoa Khám bệnh
136	Lã Ngọc Trang	5/12	2,66			0,40				1,064	4,124	5.361.200	-		363.090	4.998.110		Khoa Khám bệnh
137	Lô Thị Hồng Nhung	4/12	2,46			0,40				0,984	3,844	4.997.200	-		335.790	4.661.410		Khoa Khám bệnh
138	Mai Ngọc Nhị	5/12	2,66			0,40				1,064	4,124	5.361.200	-		363.090	4.998.110		Khoa Khám bệnh
139	Nguyễn Thuý Linh	2/9	2,67			0,40				1,068	4,138	5.379.400	-		364.455	5.014.945		Khoa Khám bệnh
140	Phạm Thị Hạnh	3/12	2,26			0,40				0,904	3,564	4.633.200	-		308.490	4.324.710		Khoa Khám bệnh
141	Trần Thuý Lan	4/9	3,33		0,50	0,40				1,532	5,762	7.490.600	-		522.795	6.967.805		Khoa Khám bệnh
142	Chu Bích Diệp	2/9	2,67			0,40				1,068	4,138	5.379.400	-		364.455	5.014.945		Khoa Khám bệnh
143	Phạm Thị Dương	4/12	2,46			0,40				0,984	3,844	4.997.200	-		335.790	4.661.410		Khoa Khám bệnh
144	Nguyễn Tuyết Phong	6/9	3,99			0,40				1,596	5,986	7.781.800	-		544.635	7.237.165		Khoa Khám bệnh
145	Phạm Thị Hồng	3/12	2,26			0,40				0,904	3,564	4.633.200	-		308.490	4.324.710		Khoa Khám bệnh

Số TT	Họ và tên	Cấp bậc CV	Lương hệ số										Nghỉ không hưởng lương		10,5% bảo hiểm trừ vào lương	Tổng số tiền lương còn được lĩnh	Ghi chú	Khoa phòng
			Hệ số lương	Vượt khung	Hệ số PC chức vụ	Hệ số PC khác					Cộng hệ số	Thành tiền (mức lương tối thiểu: 1.300.000đ	Số ngày	Số tiền				
						Khu vực	KN	Trách nhiệm	Độc hại	Ưu đãi								
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12		16	18	19
146	Nguyễn Quế Hương	4/12	2,46			0,40				0,984	3,844	4.997.200	-		335.790	4.661.410		Khoa Khám bệnh
147	Đỗ Thị Oanh	5/12	2,66			0,40				1,064	4,124	5.361.200	-		363.090	4.998.110		Khoa Khám bệnh
148	Lục Thị Hằng	2/12	2,06			0,40				0,824	3,284	4.269.200			281.190	3.988.010		Khoa Khám bệnh
149	Nguyễn Thị Đỗ Phúc	4/9	3,33		0,50	0,40				1,532	5,762	7.490.600	-		522.795	6.967.805		Khoa Mắt
150	Lương Thị Thuý	8/12	3,26			0,40			0,20	1,304	5,164	6.713.200	-		444.990	6.268.210		Khoa Mắt
151	Vũ Hải Yến	3/9	3,00		0,50	0,40				1,400	5,300	6.890.000	-		477.750	6.412.250		Khoa Mắt
152	Nguyễn Thị Phương	4/12	2,46			0,40			0,20	0,984	4,044	5.257.200	-		335.790	4.921.410		Khoa Mắt
153	Hoàng Thị Đa	3/9	3,00			0,40		0,00		1,200	4,600	5.980.000	26	5.980.000	0	-		Khoa Mắt
154	Phan Thị Dung	8/12	3,26			0,40				1,304	4,964	6.453.200	-		444.990	6.008.210		Khoa Mắt
155	Tạ Thị Nga	3/12	2,26			0,40				0,904	3,564	4.633.200	-		308.490	4.324.710		Khoa Mắt
156	Cần Ngọc Thúy	1/9	2,34			0,40				0,936	3,676	4.778.800	-		319.410	4.459.390		Khoa Mắt
157	Tạ Minh Hoàn	3/12	2,26			0,40				0,904	3,564	4.633.200	-		308.490	4.324.710		Khoa Mắt
158	Vũ Thị Quỳnh Anh	1/9	2,34			0,40				0,936	3,676	4.778.800	-		319.410	4.459.390		Khoa Mắt
159	Lò Thị Tâm	4/8	5,42		0,60	0,40			0,10	2,408	8,928	11.606.400	-		821.730	10.784.670		Khoa Răng - Hàm - Mặt
160	Tào Hồng Hải	4/9	3,33			0,40			0,20	1,332	5,262	6.840.600	-		454.545	6.386.055		Khoa Răng - Hàm - Mặt
161	Đinh Thị Kim Phụng	12/12	4,06	0,37		0,40			0,10	1,770	6,695	8.703.500	-		604.012	8.099.488	VK 9%	Khoa Răng - Hàm - Mặt
162	Lệnh Minh Kim	12/12	4,06			0,40			0,20	1,624	6,284	8.169.200	-		554.190	7.615.010		Khoa Răng - Hàm - Mặt
163	Nguyễn Thị Thuý Tinh	5/9	3,66		0,50	0,40			0,10	1,664	6,324	8.221.200	-		567.840	7.653.360		Khoa Răng - Hàm - Mặt
164	Đỗ Tân Điệp	5/12	2,66			0,40				1,064	4,124	5.361.200	-		363.090	4.998.110		Khoa Răng - Hàm - Mặt
165	Lương Văn Hiệp	5/12	2,66			0,40				1,064	4,124	5.361.200	-		363.090	4.998.110		Khoa Răng - Hàm - Mặt
166	Phạm Thị Hồng Thuý	5/12	2,66			0,40				1,064	4,124	5.361.200	-		363.090	4.998.110		Khoa Răng - Hàm - Mặt
167	Hà Lan Anh	3/9	3,00		0,50	0,00				0,000	3,500	4.550.000	-		477.750	4.072.250		Khoa Răng - Hàm - Mặt
168	Nguyễn Thị Lan	3/12	2,26			0,40				0,904	3,564	4.633.200	-		308.490	4.324.710		Khoa Răng - Hàm - Mặt
169	Trần Cao Quyền	2/9	2,67			0,40			0,10	1,068	4,238	5.509.400	-		364.455	5.144.945		Khoa Răng - Hàm - Mặt
170	Hoàng Thị Giang	3/12	2,26			0,40				0,904	3,564	4.633.200	-		308.490	4.324.710		Khoa Răng - Hàm - Mặt

Số TT	Họ và tên	Cấp bậc CV	Lương hệ số										Nghỉ không hưởng lương		10,5% bảo hiểm trừ vào lương	Tổng số tiền lương còn được lĩnh	Ghi chú	Khoa phòng
			Hệ số lương	Vượt khung	Hệ số PC chức vụ	Hệ số PC khác					Cộng hệ số	Thành tiền (mức lương tối thiểu: 1.300.000đ	Số ngày	Số tiền				
						Khu vực	KN	Trách nhiệm	Độc hại	Ưu đãi								
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12		16	18	19
171	Lâm Quang Viện	2/9	2,67			0,40				1,068	4,138	5.379.400	-		364.455	5.014.945		Khoa Răng - Hàm - Mặt
172	Hoàng Thị Hạ	1/9	2,34			0,40				0,000	2,740	3.562.000	3	411.000	319.410	2.831.590		Khoa Răng - Hàm - Mặt
173	Nguyễn Thị Niềm	3/12	2,26			0,40				0,904	3,564	4.633.200	-		308.490	4.324.710		Khoa Răng - Hàm - Mặt
174	Nguyễn Thị Thanh Tâm	4/9	3,33		0,60	0,40			0,20	1,572	6,102	7.932.600	-		536.445	7.396.155		Khoa Tai Mũi Họng
175	Hoàng Thị Quê	7/9	4,32		0,50	0,40		0,10	0,20	1,928	7,448	9.682.400	-		657.930	9.024.470	Ban TTND	Khoa Tai Mũi Họng
176	Đỗ Thị Yên	10/12	3,66			0,40			0,20	1,464	5,724	7.441.200	-		499.590	6.941.610		Khoa Tai Mũi Họng
177	Hoàng Thị Sinh	10/12	3,66			0,40			0,20	1,464	5,724	7.441.200	-		499.590	6.941.610		Khoa Tai Mũi Họng
178	Nguyễn Quyết Tiến	5/12	2,66			0,40				1,064	4,124	5.361.200	-		363.090	4.998.110		Khoa Tai Mũi Họng
179	Nguyễn Thị Hương Lan	5/12	2,66			0,40				1,064	4,124	5.361.200	-		363.090	4.998.110		Khoa Tai Mũi Họng
180	Nguyễn Thị Tươi	5/12	2,66			0,40				1,064	4,124	5.361.200	-		363.090	4.998.110		Khoa Tai Mũi Họng
181	Nguyễn Thị Hà Giang	5/12	2,66			0,40				1,064	4,124	5.361.200	20	4.124.000	0	1.237.200		Khoa Tai Mũi Họng
182	Hà Anh Trung	5/12	2,66			0,00				0,000	2,660	3.458.000	-		363.090	3.094.910	Học liên tục 2,5 năm	Khoa Tai Mũi Họng
183	Lê Thị Phòng	4/12	2,46			0,40				0,984	3,844	4.997.200	-		335.790	4.661.410		Khoa Tai Mũi Họng
184	Hoàng Hồng Anh	4/12	2,46			0,40				0,984	3,844	4.997.200	26	4.997.200	0	-		Khoa Tai Mũi Họng
185	Lưu Văn Kính	2/9	2,67			0,40				1,068	4,138	5.379.400	-		364.455	5.014.945		Khoa Tai Mũi Họng
186	Nguyễn Thị Quỳnh	1/9	2,34			0,40				0,936	3,676	4.778.800	10	1.370.000	319.410	3.089.390		Khoa Tai Mũi Họng
187	Vương Thùy Vân	1/9	2,34			0,40				0,936	3,676	4.778.800	-		319.410	4.459.390		Khoa Tai Mũi Họng
188	Ngô Thị Thanh Huyền	1/9	2,34			0,40				0,936	3,676	4.778.800	-		319.410	4.459.390		Khoa Tai Mũi Họng
189	Lâm Ngọc Huyền	2/9	2,67			0,00				0,000	2,670	3.471.000	-		364.455	3.106.545		Khoa Tai Mũi Họng
190	Xuân Văn Khánh	4/8	5,42		0,60	0,40			0,40	2,408	9,228	11.996.400	-		821.730	11.174.670		Khoa Chẩn đoán Hình ảnh
191	Nguyễn Đức Thắng	12/12	4,06	0,20	0,50	0,40			0,40	1,905	7,468	9.708.400	-		650.149	9.058.251	VK 5%	Khoa Chẩn đoán Hình ảnh
192	Đỗ Hồng Phong	3/9	3,00			0,40			0,40	1,200	5,000	6.500.000	-		409.500	6.090.500		Khoa Chẩn đoán Hình ảnh
193	Nguyễn Xuân Nghĩa	2/8	4,74		0,50	0,40			0,40	2,096	8,136	10.576.800	-		715.260	9.861.540		Khoa Chẩn đoán Hình ảnh
194	Mai Tiến Dũng	5/12	2,66			0,40			0,40	1,064	4,524	5.881.200	-		363.090	5.518.110		Khoa Chẩn đoán Hình ảnh
195	Nguyễn Văn Khanh	5/12	2,66			0,40			0,40	1,064	4,524	5.881.200	-		363.090	5.518.110		Khoa Chẩn đoán Hình ảnh

Số TT	Họ và tên	Cấp bậc CV	Lương hệ số										Nghỉ không hưởng lương		10,5% bảo hiểm trừ vào lương	Tổng số tiền lương còn được lĩnh	Ghi chú	Khoa phòng
			Hệ số lương	Vượt khung	Hệ số PC chức vụ	Hệ số PC khác					Cộng hệ số	Thành tiền (mức lương tối thiểu: 1.300.000đ	Số ngày	Số tiền				
						Khu vực	KN	Trách nhiệm	Độc hại	Ưu đãi								
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12		16	18	19
196	Xuân Thê Dư	5/12	2,66			0,40			0,40	1,064	4,524	5.881.200	-		363.090	5.518.110		Khoa Chẩn đoán Hình ảnh
197	Bế Văn Hợp	5/9	3,66			0,40			0,40	1,464	5,924	7.701.200	-		499.590	7.201.610		Khoa Chẩn đoán Hình ảnh
198	Nguyễn Thị Giang	5/12	2,66			0,40				1,064	4,124	5.361.200	-		363.090	4.998.110		Khoa Chẩn đoán Hình ảnh
199	Phan Khương Duy	5/12	2,66			0,40			0,40	1,064	4,524	5.881.200	-		363.090	5.518.110		Khoa Chẩn đoán Hình ảnh
200	Đỗ Văn Cảnh	3/9	3,00			0,40			0,40	1,200	5,000	6.500.000	-		409.500	6.090.500		Khoa Chẩn đoán Hình ảnh
201	Đỗ Thị Yến	4/12	2,19			0,40				0,438	3,028	3.936.400	-		298.935	3.637.465		Khoa Chẩn đoán Hình ảnh
202	Đinh Xuân Hạnh	4/12	2,46			0,40			0,40	0,984	4,244	5.517.200	-		335.790	5.181.410		Khoa Chẩn đoán Hình ảnh
203	Triệu Thị Thu Hoàn	8/12	3,26			0,40				1,304	4,964	6.453.200	-		444.990	6.008.210		Khoa Chẩn đoán Hình ảnh
204	Nguyễn Thế Hiệp	3/12	2,26			0,40			0,40	0,904	3,964	5.153.200	-		308.490	4.844.710		Khoa Chẩn đoán Hình ảnh
205	Tào Quốc Huy	3/12	2,26			0,40			0,40	0,904	3,964	5.153.200	-		308.490	4.844.710		Khoa Chẩn đoán Hình ảnh
206	Lục Văn Nguyên	1/9	2,34			0,40			0,40	0,936	4,076	5.298.800	-		319.410	4.979.390		Khoa Chẩn đoán Hình ảnh
207	Lệnh Văn Hậu	1/9	2,34			0,40			0,40	0,936	4,076	5.298.800	-		319.410	4.979.390		Khoa Chẩn đoán Hình ảnh
208	Đỗ Thị Mai Hương	8/12	3,26			0,40				1,304	4,964	6.453.200	-		444.990	6.008.210		Khoa Chẩn đoán Hình ảnh
209	Đỗ Trung Dũng	3/12	2,26			0,40			0,40	0,904	3,964	5.153.200	-		308.490	4.844.710		Khoa Chẩn đoán Hình ảnh
210	Trần Minh Chương	1/9	2,34			0,40			0,40	0,936	4,076	5.298.800	-		319.410	4.979.390		Khoa Chẩn đoán Hình ảnh
211	Lý Ngọc Hoàng	1/9	2,34			0,40			0,40	0,936	4,076	5.298.800	-		319.410	4.979.390		Khoa Chẩn đoán Hình ảnh
212	Chu Đức Nguyên	1/9	2,34			0,40			0,40	0,936	4,076	5.298.800	-		319.410	4.979.390		Khoa Chẩn đoán Hình ảnh
213	Trần Anh Dũng	2/12	2,06			0,40			0,40	0,824	3,684	4.789.200	-		281.190	4.508.010		Khoa Chẩn đoán hình ảnh
214	Nguyễn Thị Thành	8/9	4,65		0,50	0,40				2,060	7,610	9.893.000	-		702.975	9.190.025		Khoa Thăm Dò Chức Năng
215	Nguyễn Thị Dung	12/12	3,63	0,36		0,40				1,597	5,990	7.787.000	-		545.044	7.241.956	VK 10%	Khoa Thăm Dò Chức Năng
216	Hoàng Thị Thực	12/12	4,06	0,24		0,40				1,721	6,424	8.351.200	-		587.359	7.763.841	VK 6%	Khoa Thăm Dò Chức Năng
217	Nguyễn Bích Thủy	7/12	3,06			0,40				1,224	4,684	6.089.200	-		417.690	5.671.510		Khoa Thăm Dò Chức Năng
218	Phùng Thị Phương	5/12	2,66			0,40				1,064	4,124	5.361.200	-		363.090	4.998.110		Khoa Thăm Dò Chức Năng
219	Nguyễn Thị Phương Hà	2/9	2,67			0,40				1,068	4,138	5.379.400	-		364.455	5.014.945		Khoa Thăm Dò Chức Năng
220	Phạm Thị Toan	12/12	4,06	0,20		0,40				1,705	6,368	8.278.400	-		581.899	7.696.501	VK 5%	Khoa Thăm Dò Chức Năng

Số TT	Họ và tên	Cấp bậc CV	Lương hệ số										Nghỉ không hưởng lương		10,5% bảo hiểm trừ vào lương	Tổng số tiền lương còn được lĩnh	Ghi chú	Khoa phòng
			Hệ số lương	Vượt khung	Hệ số PC chức vụ	Hệ số PC khác					Cộng hệ số	Thành tiền (mức lương tối thiểu: 1.300.000đ	Số ngày	Số tiền				
						Khu vực	KN	Trách nhiệm	Độc hại	Ưu đãi								
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12		16	18	19
221	Nguyễn Thị Kim Huế	4/9	3,33			0,40				1,332	5,062	6.580.600	-		454.545	6.126.055		Khoa Thăm Dò Chức Năng
222	Nguyễn Thị Mai Hoa	5/12	2,66			0,40				1,064	4,124	5.361.200	-		363.090	4.998.110		Khoa Thăm Dò Chức Năng
223	Phạm Tuấn Anh	1/9	2,34			0,40				0,936	3,676	4.778.800	-		319.410	4.459.390		Khoa Thăm Dò Chức Năng
224	Lê Việt Quang	4/9	3,33		0,50	0,00			0,00	0,000	3,830	4.979.000	-		522.795	4.456.205		Khoa Xét nghiệm
225	Vũ Đức Toàn	11/12	3,86			0,40			0,20	1,544	6,004	7.805.200	-		526.890	7.278.310		Khoa Xét nghiệm
226	Đặng Thị Nga	4/9	3,33		0,50	0,40			0,20	1,532	5,962	7.750.600	-		522.795	7.227.805		Khoa Xét nghiệm
227	Nguyễn Hà Thu	5/12	2,66			0,40			0,20	1,064	4,324	5.621.200	-		363.090	5.258.110		Khoa Xét nghiệm
228	Tô Thị Hương	3/12	2,26			0,40			0,20	0,904	3,764	4.893.200	-		308.490	4.584.710		Khoa Xét nghiệm
229	Nguyễn Thị Kim Nga	1/9	2,34			0,40			0,20	0,936	3,876	5.038.800	-		319.410	4.719.390		Khoa Xét nghiệm
230	Phan Thị Oanh	12/12	4,06	0,24		0,40			0,30	2,581	7,584	9.859.200	-		587.359	9.271.841	VK 6%	Khoa Vi Sinh
231	Lý Hoàng Việt	5/12	2,66			0,40			0,30	1,596	4,956	6.442.800	-		363.090	6.079.710		Khoa Vi Sinh
232	Hoàng Thị Thê	8/9	4,65			0,40			0,30	2,790	8,140	10.582.000	-		634.725	9.947.275		Khoa Vi Sinh
233	Phạm Thùy Linh	1/9	2,34			0,40			0,30	1,404	4,444	5.777.200	-		319.410	5.457.790		Khoa Vi Sinh
234	Nguyễn Thị Hoài Linh	2/9	2,67		0,50	0,40			0,00	1,902	5,472	7.113.600	-		432.705	6.680.895		Khoa Vi Sinh
235	Bùi Thị Hải Bình	6/9	3,99		0,50	0,40			0,30	2,694	7,884	10.249.200	-		612.885	9.636.315		Khoa Vi Sinh
236	Nguyễn Ngọc Lưu	3/8	5,08		0,60	0,40			0,20	2,272	8,552	11.117.600	-		775.320	10.342.280		Khoa Huyết học Truyền máu
237	Bùi Thị Hằng	8/9	4,65			0,40			0,20	1,860	7,110	9.243.000	-		634.725	8.608.275		Khoa Huyết học Truyền máu
238	Trần Thị Huệ	12/12	3,63			0,40			0,20	1,452	5,682	7.386.600	-		495.495	6.891.105	Hộ lý	Khoa Huyết học Truyền máu
239	Hà Thị Hồng Nhung	5/12	2,66			0,40			0,20	1,064	4,324	5.621.200	-		363.090	5.258.110		Khoa Huyết học Truyền máu
240	Đỗ Thiên Diệp	5/12	2,66			0,40			0,20	1,064	4,324	5.621.200	-		363.090	5.258.110		Khoa Huyết học Truyền máu
241	Lê Thị Phương Thảo	5/12	2,66			0,40			0,00	1,064	4,124	5.361.200	26	5.361.200	0	-		Khoa Huyết học Truyền máu
242	Lương Thị Thảo Khuyên	5/12	2,66			0,40			0,20	1,064	4,324	5.621.200	-		363.090	5.258.110		Khoa Huyết học Truyền máu
243	Nguyễn Thị Huyền Trang	1/9	2,34			0,00				0,000	2,340	3.042.000	-		319.410	2.722.590		Khoa Huyết học Truyền máu
244	Hứa Thúy Nga	1/9	2,34			0,40			0,20	0,936	3,876	5.038.800	-		319.410	4.719.390		Khoa Huyết học Truyền máu
245	Mai Thu Giang	1/9	2,34			0,40				0,936	3,676	4.778.800	-		319.410	4.459.390		Khoa Huyết học Truyền máu

Số TT	Họ và tên	Cấp bậc CV	Lương hệ số										Nghỉ không hưởng lương		10,5% bảo hiểm trừ vào lương	Tổng số tiền lương còn được lĩnh	Ghi chú	Khoa phòng
			Hệ số lương	Vượt khung	Hệ số PC chức vụ	Hệ số PC khác					Cộng hệ số	Thành tiền (mức lương tối thiểu: 1.300.000đ	Số ngày	Số tiền				
						Khu vực	KN	Trách nhiệm	Độc hại	Ưu đãi								
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12		16	18	19
246	Nguyễn Thị Thu Hiền	6/9	3,99			0,40				1,596	5,986	7.781.800	-		544.635	7.237.165		Khoa Huyết học Truyền máu
247	Trịnh Thị Cảnh	3/12	2,26			0,40				0,904	3,564	4.633.200	-		308.490	4.324.710		Khoa Huyết học Truyền máu
248	Đào Thị Minh Huệ	5/12	2,66			0,40				1,064	4,124	5.361.200	-		363.090	4.998.110		Khoa Huyết học Truyền máu
249	Nguyễn Thị Huyền Trang	1/9	2,34			0,40				0,936	3,676	4.778.800	-		319.410	4.459.390		Khoa Huyết học Truyền máu
250	Nguyễn Thị Kim Dung	3/12	2,26			0,40			0,20	0,904	3,764	4.893.200	-		308.490	4.584.710		Khoa Huyết học Truyền máu
251	Bùi Bích Ngọc	7/9	4,32			0,40		0,30		1,728	6,748	8.772.400	-		589.680	8.182.720		Khoa Huyết học Truyền máu
252	Ma Tường Huy	1/9	2,34			0,40				0,936	3,676	4.778.800	-		319.410	4.459.390	Tăng cường 6 tháng	Khoa Huyết học Truyền máu
253	Đinh Thị Hà	6/9	3,99		0,60	0,40			0,30	3,213	8,503	11.053.900	-		626.535	10.427.365		Khoa Giải phẫu bệnh
254	Ma Thị Nhé	12/12	4,06		0,50	0,40			0,30	3,192	8,452	10.987.600	-		622.440	10.365.160		Khoa Giải phẫu bệnh
255	Hà Thị Nguyệt	12/12	4,06	0,41		0,40			0,30	3,126	8,292	10.779.600	-		609.609	10.169.991	VK 10%	Khoa Giải phẫu bệnh
256	Trần Thị Hiên	9/12	3,46			0,40			0,30	2,422	6,582	8.556.600	-		472.290	8.084.310		Khoa Giải phẫu bệnh
257	Nguyễn Thị Thắm	10/12	3,66			0,40			0,30	2,562	6,922	8.998.600	-		499.590	8.499.010		Khoa Giải phẫu bệnh
258	Đỗ Thị Thủy	5/9	3,66		0,60	0,40		0,10	0,20	1,704	6,664	8.663.200	-		581.490	8.081.710		Khoa Sản
259	Sin Thị Huyền	6/9	3,99		0,50	0,40		0,10		1,796	6,786	8.821.800	-		612.885	8.208.915		Khoa Sản
260	Nông Thị Bích Ngọc	5/9	3,66			0,40		0,00		1,464	5,524	7.181.200	8	1.624.000	499.590	5.057.610	Ban TTND	Khoa Sản
261	Lâm Thị Kim Ngân	8/9	4,65			0,40			0,20	1,860	7,110	9.243.000	-		634.725	8.608.275		Khoa Sản
262	Nguyễn Thị Tâm	12/12	4,06	0,32		0,40			0,20	1,753	6,737	8.758.100	-		598.416	8.159.684	VK 8%	Khoa Sản
263	Nguyễn Thị Xuyên	8/12	3,26			0,00				0,000	3,260	4.238.000	-		444.990	3.793.010		Khoa Sản
264	Nguyễn Thị Thập	8/12	3,26			0,40			0,20	1,304	5,164	6.713.200	-		444.990	6.268.210		Khoa Sản
265	Vi Thị Vân	5/12	2,37			0,40			0,20	0,948	3,918	5.093.400	-		323.505	4.769.895	Hộ lý	Khoa Sản
266	Nguyễn Thị Hạnh	5/12	2,66			0,40				1,064	4,124	5.361.200	-		363.090	4.998.110		Khoa Sản
267	Nguyễn Thị Nhung	5/12	2,66			0,40				1,064	4,124	5.361.200	-		363.090	4.998.110		Khoa Sản
268	Nguyễn Thị Huyền Lê	3/9	3,00			0,00				0,000	3,000	3.900.000	-		409.500	3.490.500		Khoa Sản
269	Đán Thị Hà	8/12	3,26			0,40				1,304	4,964	6.453.200	-		444.990	6.008.210		Khoa Sản
270	Đỗ Thị Bích Việt	5/12	2,66			0,40				1,064	4,124	5.361.200	11	1.683.000	363.090	3.315.110		Khoa Sản

Số TT	Họ và tên	Cấp bậc CV	Lương hệ số										Nghỉ không hưởng lương		10,5% bảo hiểm trừ vào lương	Tổng số tiền lương còn được lĩnh	Ghi chú	Khoa phòng
			Hệ số lương	Vượt khung	Hệ số PC chức vụ	Hệ số PC khác					Cộng hệ số	Thành tiền (mức lương tối thiểu: 1.300.000đ	Số ngày	Số tiền				
						Khu vực	KN	Trách nhiệm	Độc hại	Ưu đãi								
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12		16	18	19
271	Hoàng Thị Giang	5/12	2,66			0,40				1,064	4,124	5.361.200	-		363.090	4.998.110		Khoa Sản
272	Nguyễn Thị Nhi	2/9	2,67			0,40				1,068	4,138	5.379.400	-		364.455	5.014.945		Khoa Sản
273	Đặng Thị Ngân	5/9	3,66			0,40		0,30		1,464	5,824	7.571.200	-		499.590	7.071.610		Khoa Sản
274	Nguyễn Thị Liên	10/12	3,66			0,40				1,464	5,524	7.181.200	-		499.590	6.681.610		Khoa Sản
275	Bùi Thị Mạnh Ngân	8/12	3,26			0,40				1,304	4,964	6.453.200	-		444.990	6.008.210		Khoa Sản
276	Hà Thị Thanh Thuý	4/12	2,46			0,40				0,984	3,844	4.997.200	-		335.790	4.661.410		Khoa Sản
277	Hoàng Thị Nhớ	6/12	2,86			0,40				1,144	4,404	5.725.200	-		390.390	5.334.810		Khoa Sản
278	Hà Thị Kim Diễm	1/9	2,34			0,40				0,936	3,676	4.778.800	-		319.410	4.459.390		Khoa Sản
279	Phùng Thị Duyên	11/12	3,86			0,40				1,544	5,804	7.545.200	-		526.890	7.018.310		Khoa Sản
280	Nguyễn Hoàng Thạch	1/9	2,34			0,40				0,936	3,676	4.778.800	-		319.410	4.459.390		Khoa Sản
281	Nguyễn Thị Kim Liên	5/8	5,76		0,60	0,40				3,180	9,940	12.922.000	-		868.140	12.053.860		Khoa Nhi
282	Nguyễn Thị Minh Trâm	3/8	5,08		0,50	0,40				3,348	9,328	12.126.400	-		761.670	11.364.730		Khoa Nhi
283	Nguyễn Thị Thu Hà	4/9	3,33			0,40		0,30	0,20	1,665	5,895	7.663.500	-		454.545	7.208.955		Khoa Nhi
284	Nguyễn Thị Tuyết	12/12	4,06			0,40		0,30	0,20	2,030	6,990	9.087.000	-		554.190	8.532.810		Khoa Nhi
285	Nguyễn Thị Ngọc Anh	8/12	3,26			0,40		0,30	0,20	1,630	5,790	7.527.000	-		444.990	7.082.010		Khoa Nhi
286	Phan Thị Xuân	12/12	4,06			0,40				2,436	6,896	8.964.800	-		554.190	8.410.610		Khoa Nhi
287	Ngô Vinh Quang	6/9	3,99			0,40				2,394	6,784	8.819.200	-		544.635	8.274.565		Khoa Nhi
288	Ngô Thị Tuyết	4/9	3,33			0,40				1,665	5,395	7.013.500	-		454.545	6.558.955		Khoa Nhi
289	Lê Thị Kim Thoa	6/9	3,99		0,50	0,40				2,694	7,584	9.859.200	-		612.885	9.246.315		Khoa Nhi
290	Dương Thị Hiền	4/9	3,33			0,40				1,665	5,395	7.013.500	-		454.545	6.558.955		Khoa Nhi
291	Đỗ Thị Lan Hương	2/9	2,67			0,40				1,335	4,405	5.726.500	-		364.455	5.362.045		Khoa Nhi
292	Lý Thị Thu Trang	5/12	2,66			0,40				1,330	4,390	5.707.000	-		363.090	5.343.910		Khoa Nhi
293	Viên Thị Tuyền	4/12	2,46			0,40				1,230	4,090	5.317.000	-		335.790	4.981.210		Khoa Nhi
294	Lương Cao Đạt	3/9	3,00		0,50	0,40				1,750	5,650	7.345.000	-		477.750	6.867.250		Khoa Nhi
295	Hoàng Thị Hồng Hạnh	2/9	2,67			0,40				1,335	4,405	5.726.500	-		364.455	5.362.045		Khoa Nhi

Số TT	Họ và tên	Cấp bậc CV	Lương hệ số										Nghỉ không hưởng lương		10,5% bảo hiểm trừ vào lương	Tổng số tiền lương còn được lĩnh	Ghi chú	Khoa phòng
			Hệ số lương	Vượt khung	Hệ số PC chức vụ	Hệ số PC khác					Cộng hệ số	Thành tiền (mức lương tối thiểu: 1.300.000đ	Số ngày	Số tiền				
						Khu vực	KN	Trách nhiệm	Độc hại	Ưu đãi								
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12		16	18	19
296	Nguyễn Thị Nguyên	5/12	2,66			0,40				1,330	4,390	5.707.000	-		363.090	5.343.910		Khoa Nhi
297	Vũ Anh Tuyền	4/12	2,46			0,40				1,230	4,090	5.317.000	-		335.790	4.981.210		Khoa Nhi
298	Hoàng Thị Huế	3/12	2,26			0,40				1,130	3,790	4.927.000	-		308.490	4.618.510		Khoa Nhi
299	Mường Tiến Đức	4/12	2,46			0,40				1,230	4,090	5.317.000	-		335.790	4.981.210		Khoa Nhi
300	Nguyễn Thị Hợp	5/12	2,66			0,40				1,330	4,390	5.707.000	-		363.090	5.343.910		Khoa Nhi
301	Nguyễn Thị Hồng Nhân	1/9	2,34			0,40				1,170	3,910	5.083.000	-		319.410	4.763.590		Khoa Nhi
302	Lương Thị Phúc	5/12	2,66			0,40				1,330	4,390	5.707.000	-		363.090	5.343.910		Khoa Nhi
303	Trần Thu Hà	6/12	2,86			0,40				1,430	4,690	6.097.000	-		390.390	5.706.610		Khoa Nhi
304	Chu Hồng Vũ	5/12	2,66			0,40				1,330	4,390	5.707.000	-		363.090	5.343.910		Khoa Nhi
305	Vũ Thị Minh Nga	12/12	4,06	0,41		0,40				2,679	7,545	9.808.500	-		609.609	9.198.891	VK 10%	Khoa Nhi
306	Đỗ Thị Diệp	1/9	2,34			0,40				1,170	3,910	5.083.000	-		319.410	4.763.590		Khoa Nhi
307	Phan Thị Hồng Vân	5/12	2,66			0,40				1,330	4,390	5.707.000	-		363.090	5.343.910		Khoa Nhi
308	Đàm Mỹ Hạnh	2/12	2,06			0,40				1,030	3,490	4.537.000	-		281.190	4.255.810		Khoa Nhi
309	Phạm Văn Hòa	1/9	2,34			0,40				1,170	3,910	5.083.000	-		319.410	4.763.590		Khoa Nhi
310	Nguyễn Việt Thắng	5/9	3,66		0,50	0,40				1,664	6,224	8.091.200	-		567.840	7.523.360	Phụ trách TK 6 tháng	Khoa Nội tổng hợp
311	Mai Bảo Trung	6/9	3,99		0,50	0,40				1,796	6,686	8.691.800	-		612.885	8.078.915		Khoa Nội tổng hợp
312	Nguyễn Thị Vân	12/12	4,06			0,40				1,624	6,084	7.909.200	-		554.190	7.355.010		Khoa Nội tổng hợp
313	Nguyễn Thị Liên	8/12	3,26			0,40				1,304	4,964	6.453.200	-		444.990	6.008.210		Khoa Nội tổng hợp
314	Đàm Thị Thắm	7/12	3,06			0,40				1,224	4,684	6.089.200	-		417.690	5.671.510		Khoa Nội tổng hợp
315	Nguyễn Thị Thanh Hải	5/12	2,66			0,40				1,064	4,124	5.361.200	-		363.090	4.998.110		Khoa Nội tổng hợp
316	Trương Thị Lý	5/12	2,66			0,40				1,064	4,124	5.361.200	-		363.090	4.998.110		Khoa Nội tổng hợp
317	Nguyễn Hồng Minh	4/12	2,46			0,40				0,984	3,844	4.997.200	-		335.790	4.661.410		Khoa Nội tổng hợp
318	Cao Thị Tiên	5/12	2,66			0,40				1,064	4,124	5.361.200	-		363.090	4.998.110		Khoa Nội tổng hợp
319	Dương Thùy Loan	3/9	3,00			0,40				1,200	4,600	5.980.000	-		409.500	5.570.500		Khoa Nội tổng hợp
320	Hoàng Thị Khuyên	7/12	3,06			0,40				1,224	4,684	6.089.200	-		417.690	5.671.510		Khoa Nội tổng hợp

Số TT	Họ và tên	Cấp bậc CV	Lương hệ số										Nghỉ không hưởng lương		10,5% bảo hiểm trừ vào lương	Tổng số tiền lương còn được lĩnh	Ghi chú	Khoa phòng
			Hệ số lương	Vượt khung	Hệ số PC chức vụ	Hệ số PC khác					Cộng hệ số	Thành tiền (mức lương tối thiểu: 1.300.000đ	Số ngày	Số tiền				
						Khu vực	KN	Trách nhiệm	Độc hại	Ưu đãi								
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12		16	18	19
321	Lê Thị Kim Ngân	5/12	2,66			0,40		0,30		1,064	4,424	5.751.200	-		363.090	5.388.110		Khoa Nội tổng hợp
322	Nguyễn Thùy Linh	6/12	2,86			0,40				1,144	4,404	5.725.200	-		390.390	5.334.810		Khoa Nội tổng hợp
323	Lưu Thị Việt	2/9	2,67			0,40				1,068	4,138	5.379.400	-		364.455	5.014.945		Khoa Nội tổng hợp
324	Nguyễn Thị Bích Ngọc	2/9	2,67			0,00		0,00		0,000	2,670	3.471.000	-		364.455	3.106.545	Ban TTND	Khoa Nội tổng hợp
325	Phạm Thị Xuyên	8/12	2,91			0,40			0,20	1,164	4,674	6.076.200	-		397.215	5.678.985	Hộ lý	Khoa Nội tổng hợp
326	Phùng Thị Hồng Hạnh	5/12	2,66			0,40				1,064	4,124	5.361.200	-		363.090	4.998.110		Khoa Nội tổng hợp
327	Nguyễn Thị Huyền My	1/9	2,34			0,40				0,936	3,676	4.778.800	-		319.410	4.459.390		Khoa Nội tổng hợp
328	Dương Minh Châu	1/9	2,34			0,40				0,936	3,676	4.778.800	10	1.370.000	319.410	3.089.390		Khoa Nội tổng hợp
329	Lệnh Thị Tân	1/9	2,34			0,40				0,936	3,676	4.778.800	-		319.410	4.459.390		Khoa Nội tổng hợp
330	Lưu Cẩm Loan	1/9	2,34			0,40				0,936	3,676	4.778.800	-		319.410	4.459.390		Khoa Nội tổng hợp
331	Vũ Đình Cao	6/9	3,99		0,60	0,40				1,836	6,826	8.873.800	-		626.535	8.247.265		Khoa Tim mạch - Nội tiết
332	Nguyễn Thị Luyến	9/9	4,98	0,25	0,50	0,40				2,291	8,420	10.946.000	-		782.008	10.163.992	VK 5%	Khoa Tim mạch - Nội tiết
333	Nguyễn Thị Hiền	2/9	2,67		0,50	0,40				1,268	4,838	6.289.400	-		432.705	5.856.695		Khoa Tim mạch - Nội tiết
334	Hoàng Thị Ngọc Diệp	6/12	2,86			0,40				1,144	4,404	5.725.200	-		390.390	5.334.810		Khoa Tim mạch - Nội tiết
335	Lục Thị Thu Hằng	8/12	3,26			0,40			0,20	1,304	5,164	6.713.200	-		444.990	6.268.210		Khoa Tim mạch - Nội tiết
336	Nguyễn Văn Sang	9/12	3,46			0,40				1,384	5,244	6.817.200	-		472.290	6.344.910		Khoa Tim mạch - Nội tiết
337	Đặng Thị Sao Mai	1/9	2,34			0,40				0,936	3,676	4.778.800	-		319.410	4.459.390		Khoa Tim mạch - Nội tiết
338	Trần Thị Thuý	4/12	2,46			0,40				0,984	3,844	4.997.200	-		335.790	4.661.410		Khoa Tim mạch - Nội tiết
339	Trịnh Tiến Hùng	3/9	3,00			0,40		0,30	0,20	1,200	5,100	6.630.000	-		409.500	6.220.500	Phụ trách PK 6 tháng từ 06/07/2017	Khoa Tim mạch - Nội tiết
340	Hoàng Thị Mai Sim	3/12	2,26			0,40				0,904	3,564	4.633.200	-		308.490	4.324.710		Khoa Tim mạch - Nội tiết
341	Lò Thành Sơn Anh	2/9	2,67			0,00				0,000	2,670	3.471.000	-		364.455	3.106.545		Khoa Tim mạch - Nội tiết
342	Lò Thị Hương	5/12	2,66			0,40				1,064	4,124	5.361.200	-		363.090	4.998.110		Khoa Tim mạch - Nội tiết
343	Nguyễn Thị Nho	10/12	3,66			0,40			0,20	1,464	5,724	7.441.200	-		499.590	6.941.610		Khoa Tim mạch - Nội tiết
344	Đinh Thị Duyên	1/9	2,34			0,00				0,000	2,340	3.042.000	-		319.410	2.722.590		Khoa Tim mạch - Nội tiết
345	Nguyễn Thị Phường	11/12	3,45			0,40			0,20	1,380	5,430	7.059.000	-		470.925	6.588.075	Hộ lý	Khoa Tim mạch - Nội tiết

Số TT	Họ và tên	Cấp bậc CV	Lương hệ số										Nghỉ không hưởng lương		10,5% bảo hiểm trừ vào lương	Tổng số tiền lương còn được lĩnh	Ghi chú	Khoa phòng
			Hệ số lương	Vượt khung	Hệ số PC chức vụ	Hệ số PC khác					Cộng hệ số	Thành tiền (mức lương tối thiểu: 1.300.000đ	Số ngày	Số tiền				
						Khu vực	KN	Trách nhiệm	Độc hại	Ưu đãi								
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12		16	18	19
346	Nguyễn Xuân Tiến	1/9	2,34			0,40				0,936	3,676	4.778.800	-		319.410	4.459.390		Khoa Tim mạch - Nội tiết
347	Phạm Thị Huyền Trang	1/9	2,34			0,40				0,936	3,676	4.778.800	-		319.410	4.459.390		Khoa Tim mạch - Nội tiết
348	Nguyễn Thị Thu Hương	1/9	2,34			0,40				0,936	3,676	4.778.800	-		319.410	4.459.390		Khoa Tim mạch - Nội tiết
349	Nguyễn Thế Hưng	3/12	2,26			0,40				0,904	3,564	4.633.200	-		308.490	4.324.710		Khoa Tim mạch - Nội tiết
350	Vũ Ngọc Quyết	6/9	3,99		0,60	0,40				1,836	6,826	8.873.800	-		626.535	8.247.265		Khoa Ngoại Tổng hợp
351	Nguyễn Thị Hằng	9/12	3,46			0,40				1,384	5,244	6.817.200	-		472.290	6.344.910		Khoa Ngoại Tổng hợp
352	Lý Thị Hằng	11/12	3,86			0,40				1,544	5,804	7.545.200	-		526.890	7.018.310		Khoa Ngoại Tổng hợp
353	Trần Thị Kim Dung	7/12	3,06			0,40			0,20	1,224	4,884	6.349.200	-		417.690	5.931.510		Khoa Ngoại Tổng hợp
354	Lâm Thị Thanh Tuyền	5/12	2,66			0,40			0,20	1,064	4,324	5.621.200	-		363.090	5.258.110		Khoa Ngoại Tổng hợp
355	Lê Thị Thảo	5/12	2,66			0,00				0,000	2,660	3.458.000	-		363.090	3.094.910		Khoa Ngoại Tổng hợp
356	Mai Thị Thu Hằng	11/12	3,86			0,40				1,544	5,804	7.545.200	-		526.890	7.018.310		Khoa Ngoại Tổng hợp
357	Đỗ Trung Kiên	3/9	3,00			0,40		0,30		1,200	4,900	6.370.000	-		409.500	5.960.500	Phụ trách PK 6 tháng	Khoa Ngoại Tổng hợp
358	Bùi Quang Thái	2/9	2,67			0,40				1,068	4,138	5.379.400	-		364.455	5.014.945		Khoa Ngoại Tổng hợp
359	Đào Thị Thắm	8/12	2,91			0,40			0,20	1,164	4,674	6.076.200	-		397.215	5.678.985	Hộ lý	Khoa Ngoại Tổng hợp
360	Nguyễn Tùng Anh	3/12	2,26			0,40				0,904	3,564	4.633.200	-		308.490	4.324.710		Khoa Ngoại Tổng hợp
361	Đặng Cao Kỳ	1/9	2,34			0,00				0,000	2,340	3.042.000	-		319.410	2.722.590		Khoa Ngoại Tổng hợp
362	Bùi Ngọc Hân	1/9	2,34			0,40				0,936	3,676	4.778.800	-		319.410	4.459.390		Khoa Ngoại Tổng hợp
363	Lộc Trần Thịnh	1/9	2,34			0,40				0,936	3,676	4.778.800	-		319.410	4.459.390		Khoa Ngoại Tổng hợp
364	Phạm Anh Tuấn	4/9	3,33		0,50	0,40				1,532	5,762	7.490.600	-		522.795	6.967.805		Khoa Ngoại Tổng hợp
365	Nguyễn Thị Hải Lý	2/9	2,67			0,40				1,068	4,138	5.379.400	-		364.455	5.014.945		Khoa Ngoại Tổng hợp
366	Nguyễn Thị Tuyết Lan	4/9	3,33			0,40				1,332	5,062	6.580.600	-		454.545	6.126.055		Khoa Ngoại Tổng hợp
367	Mã Hồng Cầu	5/9	3,66		0,60	0,40				1,704	6,364	8.273.200	-		581.490	7.691.710		Khoa Ung bướu
368	Nguyễn Khánh Dũng	4/9	3,33		0,50	0,40				1,532	5,762	7.490.600	-		522.795	6.967.805		Khoa Ung bướu
369	Vũ Thị Ánh Hồng	5/12	2,66			0,40			0,20	1,064	4,324	5.621.200	-		363.090	5.258.110		Khoa Ung bướu
370	Trần Thị Thu Ngọc	5/12	2,66			0,40				1,064	4,124	5.361.200	-		363.090	4.998.110		Khoa Ung bướu

Số TT	Họ và tên	Cấp bậc CV	Lương hệ số										Nghỉ không hưởng lương		10,5% bảo hiểm trừ vào lương	Tổng số tiền lương còn được lĩnh	Ghi chú	Khoa phòng
			Hệ số lương	Vượt khung	Hệ số PC chức vụ	Hệ số PC khác					Cộng hệ số	Thành tiền (mức lương tối thiểu: 1.300.000đ	Số ngày	Số tiền				
						Khu vực	KN	Trách nhiệm	Độc hại	Ưu đãi								
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12		16	18	19
371	Đỗ Thị Thuỳ Liên	2/9	2,67			0,40				1,068	4,138	5.379.400	-		364.455	5.014.945		Khoa Ung bướu
372	Xin Thị Thùy	3/12	2,26			0,40			0,20	0,904	3,764	4.893.200	-		308.490	4.584.710		Khoa Ung bướu
373	Phạm Minh Hải	3/12	2,26			0,40				0,904	3,564	4.633.200	-		308.490	4.324.710		Khoa Ung bướu
374	Chu Minh Hải	6/9	3,99			0,40				1,596	5,986	7.781.800	-		544.635	7.237.165		Khoa Ung bướu
375	Hoàng Thị Phần	12/12	4,06	0,28		0,40				1,737	6,481	8.425.300	-		592.956	7.832.344	VK 7%	Khoa Ung bướu
376	Nghiêm Xuân Việt	1/9	2,34			0,40				0,936	3,676	4.778.800	-		319.410	4.459.390		Khoa Ung bướu
377	Phạm Văn Cảnh	1/9	2,34			0,40				0,936	3,676	4.778.800	-		319.410	4.459.390		Khoa Ung bướu
378	Quan Thị Vên	7/12	3,06			0,40				1,224	4,684	6.089.200	-		417.690	5.671.510		Khoa Ung bướu
379	Lê Văn Lợi	8/8	6,78		0,60	0,40				2,952	10,732	13.951.600	-		1.007.370	12.944.230		Khoa Chấn thương - Chính hình
380	Đào Thùy Dương	4/9	3,33			0,40		0,30		1,332	5,362	6.970.600	-		454.545	6.516.055	Phụ trách PK 6 tháng	Khoa Chấn thương - Chính hình
381	Phạm Văn Cường	5/9	3,66			0,40				1,464	5,524	7.181.200	-		499.590	6.681.610		Khoa Chấn thương - Chính hình
382	Nguyễn Thị Hà B	4/9	3,33		0,50	0,40			0,20	1,915	6,345	8.248.500	-		522.795	7.725.705		Khoa Chấn thương - Chính hình
383	Ngọc Thanh Phương	6/9	3,99			0,40				1,596	5,986	7.781.800	-		544.635	7.237.165		Khoa Chấn thương - Chính hình
384	Hoàng Thị Huyền	7/12	3,06			0,40			0,20	1,530	5,190	6.747.000	-		417.690	6.329.310		Khoa Chấn thương - Chính hình
385	Nguyễn Thị Việt Nga	5/12	2,66			0,40				1,064	4,124	5.361.200	-		363.090	4.998.110		Khoa Chấn thương - Chính hình
386	Nguyễn Thị Nết	5/12	2,66			0,40			0,20	1,064	4,324	5.621.200	-		363.090	5.258.110		Khoa Chấn thương - Chính hình
387	Hứa Thị Hường	7/12	3,06			0,40			0,20	1,530	5,190	6.747.000	-		417.690	6.329.310		Khoa Chấn thương - Chính hình
388	Nguyễn Văn Tích	5/12	2,66			0,40				1,064	4,124	5.361.200	-		363.090	4.998.110		Khoa Chấn thương - Chính hình
389	Lê Thị Hiền	5/12	2,66			0,40				1,064	4,124	5.361.200	-		363.090	4.998.110		Khoa Chấn thương - Chính hình
390	Nguyễn Duy Hoàng	4/12	2,46			0,40				0,984	3,844	4.997.200	-		335.790	4.661.410		Khoa Chấn thương - Chính hình
391	Nguyễn Thị Dậu	4/12	2,46			0,40				0,984	3,844	4.997.200	-		335.790	4.661.410		Khoa Chấn thương - Chính hình
392	Nguyễn Thị Oách	3/12	2,26			0,40				0,904	3,564	4.633.200	-		308.490	4.324.710		Khoa Chấn thương - Chính hình
393	Phạm Ngọc Nam	1/9	2,34			0,40				0,936	3,676	4.778.800	-		319.410	4.459.390		Khoa Chấn thương - Chính hình
394	Đào Thị Hương	3/12	2,26			0,40				0,904	3,564	4.633.200	-		308.490	4.324.710		Khoa Chấn thương - Chính hình
395	Nguyễn Thị Thu Hiền	6/9	3,99			0,40		0,30	0,20	2,394	7,284	9.469.200	-		544.635	8.924.565		Khoa Cấp cứu

Số TT	Họ và tên	Cấp bậc CV	Lương hệ số										Nghỉ không hưởng lương		10,5% bảo hiểm trừ vào lương	Tổng số tiền lương còn được lĩnh	Ghi chú	Khoa phòng
			Hệ số lương	Vượt khung	Hệ số PC chức vụ	Hệ số PC khác					Cộng hệ số	Thành tiền (mức lương tối thiểu: 1.300.000đ	Số ngày	Số tiền				
						Khu vực	KN	Trách nhiệm	Độc hại	Ưu đãi								
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12		16	18	19
396	Nguyễn Thị Minh Tâm	3/9	3,00			0,40		0,30		1,800	5,500	7.150.000	-		409.500	6.740.500	Phụ trách PK 6 tháng từ 07/07/2017	Khoa Cấp cứu
397	Phan Công Lý	2/9	2,67		0,50	0,40		0,30	0,20	1,902	5,972	7.763.600	-		432.705	7.330.895		Khoa Cấp cứu
398	Lục Thị Phương	5/12	2,66			0,40				1,596	4,656	6.052.800	-		363.090	5.689.710		Khoa Cấp cứu
399	Đặng Thị Chung	5/12	2,66			0,40			0,20	1,596	4,856	6.312.800	-		363.090	5.949.710		Khoa Cấp cứu
400	Trần Viễn Dương	5/12	2,66			0,40				1,596	4,656	6.052.800	-		363.090	5.689.710		Khoa Cấp cứu
401	Phan Thị Phụng	2/9	2,67			0,40				1,602	4,672	6.073.600	-		364.455	5.709.145		Khoa Cấp cứu
402	Nguyễn Đức Quyết	4/12	2,46			0,00				0,000	2,460	3.198.000	-		335.790	2.862.210		Khoa Cấp cứu
403	Hoàng Thị Diễm	4/12	2,46			0,40				1,476	4,336	5.636.800	-		335.790	5.301.010		Khoa Cấp cứu
404	Đinh Thị Thịnh	8/12	2,91			0,40			0,20	1,746	5,256	6.832.800	-		397.215	6.435.585	Hộ lý	Khoa Cấp cứu
405	Nguyễn Xuân Sơn	7/9	4,32		0,50	0,40				2,892	8,112	10.545.600	-		657.930	9.887.670		Khoa Cấp cứu
406	Nguyễn Thị Ngọc	3/12	2,26			0,40		0,30		1,356	4,316	5.610.800	-		308.490	5.302.310		Khoa Cấp cứu
407	Lục Thị Hạnh	3/12	2,26			0,40				1,356	4,016	5.220.800	-		308.490	4.912.310		Khoa Cấp cứu
408	Lê Thị Thu	5/12	2,66			0,40				1,596	4,656	6.052.800	-		363.090	5.689.710		Khoa Cấp cứu
409	Đinh Thị Nhung	5/12	2,66			0,40				1,596	4,656	6.052.800	3	459.000	363.090	5.230.710		Khoa Cấp cứu
410	Lê Ánh Hồng Phong	1/9	2,34			0,40				1,404	4,144	5.387.200	-		319.410	5.067.790		Khoa Cấp cứu
411	Trần Văn Học	3/8	5,08		0,60	0,40			0,10	2,840	9,020	11.726.000	-		775.320	10.950.680		Khoa HSTC & Chống độc
412	Tô Hữu Toại	5/9	3,66			0,40			0,20	1,830	6,090	7.917.000	-		499.590	7.417.410		Khoa HSTC & Chống độc
413	Trần Văn Hiếu	3/9	3,00			0,40		0,30	0,20	1,500	5,400	7.020.000	-		409.500	6.610.500	Phụ trách PK 6 tháng	Khoa HSTC & Chống độc
414	Trần Hùng Cường	2/9	2,67		0,50	0,40			0,20	1,585	5,355	6.961.500	-		432.705	6.528.795		Khoa HSTC & Chống độc
415	Nguyễn Văn Tuấn	12/12	4,06	0,20		0,40			0,10	2,131	6,894	8.962.200	-		581.899	8.380.301	VK 5%	Khoa HSTC & Chống độc
416	Đinh Thị Quỳnh	12/12	3,63			0,40			0,20	1,815	6,045	7.858.500	-		495.495	7.363.005	Hộ lý	Khoa HSTC & Chống độc
417	Trần Thanh Hoàng	5/12	2,66			0,40			0,20	1,330	4,590	5.967.000	-		363.090	5.603.910		Khoa HSTC & Chống độc
418	Nguyễn Hồng Nhung	5/12	2,66			0,40			0,20	1,330	4,590	5.967.000	-		363.090	5.603.910		Khoa HSTC & Chống độc
419	Nguyễn Thị Quỳnh Nga	5/12	2,66			0,40			0,20	1,330	4,590	5.967.000	-		363.090	5.603.910		Khoa HSTC & Chống độc
420	Vương Tiến Văn	5/12	2,66			0,40			0,20	1,330	4,590	5.967.000	-		363.090	5.603.910		Khoa HSTC & Chống độc

Số TT	Họ và tên	Cấp bậc CV	Lương hệ số										Nghỉ không hưởng lương		10,5% bảo hiểm trừ vào lương	Tổng số tiền lương còn được lĩnh	Ghi chú	Khoa phòng
			Hệ số lương	Vượt khung	Hệ số PC chức vụ	Hệ số PC khác					Cộng hệ số	Thành tiền (mức lương tối thiểu: 1.300.000đ	Số ngày	Số tiền				
						Khu vực	KN	Trách nhiệm	Độc hại	Ưu đãi								
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12		16	18	19
421	Hoàng Thị Dần	5/12	2,66			0,40			0,20	1,330	4,590	5.967.000	-		363.090	5.603.910		Khoa HSTC & Chống độc
422	Mai Thị Oanh	6/12	2,86			0,40			0,20	1,430	4,890	6.357.000	-		390.390	5.966.610		Khoa HSTC & Chống độc
423	Nguyễn Ngọc Ứng	4/12	2,46			0,40			0,20	1,230	4,290	5.577.000	-		335.790	5.241.210		Khoa HSTC & Chống độc
424	Lê Xuân An	4/12	2,46			0,40			0,20	1,230	4,290	5.577.000	-		335.790	5.241.210		Khoa HSTC & Chống độc
425	Nguyễn Thị Kim Thảo	4/12	2,46			0,40			0,20	1,230	4,290	5.577.000	-		335.790	5.241.210		Khoa HSTC & Chống độc
426	Nguyễn Hồng Vân	2/9	2,67			0,40			0,20	1,335	4,605	5.986.500	-		364.455	5.622.045		Khoa HSTC & Chống độc
427	Trần Quyết Thắng	4/9	3,33			0,40			0,20	1,665	5,595	7.273.500	-		454.545	6.818.955		Khoa HSTC & Chống độc
428	Lù Thị Phương Ngân	3/12	2,26			0,40			0,20	1,130	3,990	5.187.000	-		308.490	4.878.510		Khoa HSTC & Chống độc
429	Nguyễn Xuân Điền	3/12	2,26			0,40			0,20	1,130	3,990	5.187.000	-		308.490	4.878.510		Khoa HSTC & Chống độc
430	Vũ Thị Hằng	1/9	2,34			0,40			0,20	1,170	4,110	5.343.000	-		319.410	5.023.590		Khoa HSTC & Chống độc
431	Hoàng Duy Dương	2/9	2,67			0,00			0,00	0,000	2,670	3.471.000	-		364.455	3.106.545		Khoa HSTC & Chống độc
432	Mai Thị Khởi	7/12	3,06			0,40			0,20	1,224	4,884	6.349.200	-		417.690	5.931.510		Khoa Phục hồi Chức năng
433	Lê Đình Thuý	5/12	2,66			0,40			0,20	1,064	4,324	5.621.200	-		363.090	5.258.110		Khoa Phục hồi Chức năng
434	Đỗ Thị Thu Hương	8/12	3,26		0,50	0,40				1,504	5,664	7.363.200	-		513.240	6.849.960		Khoa Phục hồi Chức năng
435	Vừ Thị Mai Trang	4/9	3,33			0,40				1,332	5,062	6.580.600	-		454.545	6.126.055		Khoa Phục hồi Chức năng
436	Đào Cẩm Lê	5/9	3,66		0,60	0,40				1,704	6,364	8.273.200	-		581.490	7.691.710		Khoa Phục hồi Chức năng
437	Hoàng Thị Liễu	5/12	2,66			0,40				1,064	4,124	5.361.200	-		363.090	4.998.110		Khoa Phục hồi Chức năng
438	Lê Thị Thuý	5/12	2,66			0,40				1,064	4,124	5.361.200	-		363.090	4.998.110		Khoa Phục hồi Chức năng
439	Hoàng Thị Thu	5/12	2,66			0,40				1,064	4,124	5.361.200	-		363.090	4.998.110		Khoa Phục hồi Chức năng
440	Đoàn Thị Cúc	5/12	2,66			0,40				1,064	4,124	5.361.200	-		363.090	4.998.110		Khoa Phục hồi Chức năng
441	Đỗ Thị Huệ	5/12	2,66			0,00				0,000	2,660	3.458.000	-		363.090	3.094.910		Khoa Phục hồi Chức năng
442	Bùi Tuyết Trinh	5/12	2,66			0,40				1,064	4,124	5.361.200	-		363.090	4.998.110		Khoa Phục hồi Chức năng
443	Đỗ Thị Thảo	3/12	2,26			0,40				0,904	3,564	4.633.200	-		308.490	4.324.710		Khoa Phục hồi Chức năng
444	Ly Thị Chùm	1/9	2,34			0,40				0,936	3,676	4.778.800	-		319.410	4.459.390		Khoa Phục hồi Chức năng
445	Vũ Thị Tiên	1/9	2,34			0,40				0,936	3,676	4.778.800	-		319.410	4.459.390		Khoa Phục hồi Chức năng

Số TT	Họ và tên	Cấp bậc CV	Lương hệ số										Nghỉ không hưởng lương		10,5% bảo hiểm trừ vào lương	Tổng số tiền lương còn được lĩnh	Ghi chú	Khoa phòng
			Hệ số lương	Vượt khung	Hệ số PC chức vụ	Hệ số PC khác					Cộng hệ số	Thành tiền (mức lương tối thiểu: 1.300.000đ)	Số ngày	Số tiền				
						Khu vực	KN	Trách nhiệm	Độc hại	Ưu đãi								
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12		16	18	19
446	Nguyễn Thị Duyên	6/9	3,99		0,60	0,40			0,20	1,836	7,026	9.133.800	-		626.535	8.507.265		Khoa Y học Cổ truyền
447	Phan Thị Vân Hồ	12/12	4,06	0,37		0,40				1,770	6,595	8.573.500	-		604.012	7.969.488	VK 9%	Khoa Y học Cổ truyền
448	Trần Thị Tuyết	6/9	3,99		0,50	0,40			0,20	1,796	6,886	8.951.800	-		612.885	8.338.915		Khoa Y học Cổ truyền
449	Nguyễn Thị Loan	8/12	3,26			0,40				1,304	4,964	6.453.200	-		444.990	6.008.210		Khoa Y học Cổ truyền
450	Nguyễn Ngọc Linh	8/12	3,26			0,40				1,304	4,964	6.453.200	-		444.990	6.008.210		Khoa Y học Cổ truyền
451	Bùi Thị Oanh	8/12	3,26			0,40				1,304	4,964	6.453.200	-		444.990	6.008.210		Khoa Y học Cổ truyền
452	Nguyễn Thị Giang	8/12	3,26			0,40				1,304	4,964	6.453.200	-		444.990	6.008.210		Khoa Y học Cổ truyền
453	Đặng Thị Phương Thảo	5/12	2,66			0,40				1,064	4,124	5.361.200	-		363.090	4.998.110		Khoa Y học Cổ truyền
454	Ninh Thị Hường	5/12	2,66			0,40				1,064	4,124	5.361.200	-		363.090	4.998.110		Khoa Y học Cổ truyền
455	Tô Thị Thu Trang	5/12	2,66			0,40				1,064	4,124	5.361.200	-		363.090	4.998.110		Khoa Y học Cổ truyền
456	Chu Thị Hương	8/12	3,26			0,40				1,304	4,964	6.453.200	-		444.990	6.008.210		Khoa Y học Cổ truyền
457	Mai Thị Hoa	12/12	3,63			0,40			0,20	1,452	5,682	7.386.600	-		495.495	6.891.105	Hộ lý	Khoa Y học Cổ truyền
458	Bùi Thu Hà	8/9	4,65		0,50	0,40				2,060	7,610	9.893.000	-		702.975	9.190.025		Khoa Y học Cổ truyền
459	Vũ Xuân Phúc	3/12	2,26			0,40				0,904	3,564	4.633.200	-		308.490	4.324.710		Khoa Y học Cổ truyền
460	Dương Hồng Chuyên	4/9	3,33			0,40				1,332	5,062	6.580.600	-		454.545	6.126.055		Khoa Y học Cổ truyền
461	Nguyễn Thị Thanh Phươn	4/12	2,46			0,40				0,984	3,844	4.997.200	-		335.790	4.661.410		Khoa Y học Cổ truyền
462	Đỗ Thị Đẹp	3/8	5,08		0,60	0,40			0,20	2,840	9,120	11.856.000	-		775.320	11.080.680		Khoa Da liễu
463	Nguyễn Thị Tâm	11/12	3,86			0,40				1,930	6,190	8.047.000	-		526.890	7.520.110		Khoa Da liễu
464	Mai Hồng Sinh	12/12	4,06			0,40				2,030	6,490	8.437.000	-		554.190	7.882.810		Khoa Da liễu
465	Hoàng Thị Giám	12/12	4,06	0,20		0,40				2,131	6,794	8.832.200	-		581.899	8.250.301	VK 5%	Khoa Da liễu
466	Nguyễn Thị Tiệp	6/12	2,86			0,40				1,430	4,690	6.097.000	-		390.390	5.706.610		Khoa Da liễu
467	Đàm Như Hoa	11/12	3,86			0,40				1,930	6,190	8.047.000	-		526.890	7.520.110		Khoa Da liễu
468	Lê Thuý Liên	6/9	3,99		0,50	0,40			0,20	2,245	7,335	9.535.500	-		612.885	8.922.615		Khoa Da liễu
469	Trần Vũ Giang	1/9	2,34			0,40				1,170	3,910	5.083.000	-		319.410	4.763.590		Khoa Da liễu
470	Nguyễn Thị Tuyết	5/9	3,66			0,40				1,830	5,890	7.657.000	-		499.590	7.157.410		Khoa Da liễu

Số TT	Họ và tên	Cấp bậc CV	Lương hệ số										Nghỉ không hưởng lương		10,5% bảo hiểm trừ vào lương	Tổng số tiền lương còn được lĩnh	Ghi chú	Khoa phòng
			Hệ số lương	Vượt khung	Hệ số PC chức vụ	Hệ số PC khác					Cộng hệ số	Thành tiền (mức lương tối thiểu: 1.300.000đ	Số ngày	Số tiền				
						Khu vực	KN	Trách nhiệm	Độc hại	Ưu đãi								
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12		16	18	19
471	Triệu Ngọc Thúy	1/9	2,34			0,40				1,170	3,910	5.083.000	26	5.083.000	0	-		Khoa Da liễu
472	Nguyễn Bá Giang	6/9	3,99		0,60	0,40			0,40	3,213	8,603	11.183.900	-		626.535	10.557.365		Khoa Tâm thần
473	Hoàng Thị Lê	3/9	3,00		0,50	0,40			0,40	2,450	6,750	8.775.000	-		477.750	8.297.250		Khoa Tâm thần
474	Lý Thị Bình	12/12	4,06	0,24		0,40			0,40	3,012	8,115	10.549.500	-		587.359	9.962.141	VK 6%	Khoa Tâm thần
475	Nguyễn Thị Xứng	12/12	3,63			0,40			0,20	2,541	6,771	8.802.300	-		495.495	8.306.805	Hộ lý	Khoa Tâm thần
476	Vũ Thị Tiu	12/12	4,06	0,45		0,40			0,40	3,154	8,460	10.998.000	-		615.069	10.382.931	VK 11%	Khoa Tâm thần
477	Nguyễn Thị Huyền	7/12	3,06			0,40		-0,60	0,40	2,142	5,402	7.022.600	-		417.690	6.604.910		Khoa Tâm thần
478	Chu Thành Vĩnh	7/9	4,32			0,40			0,40	3,024	8,144	10.587.200	-		589.680	9.997.520		Khoa Tâm thần
479	Lương Thị Phương Thảo	4/12	2,46			0,40			0,40	1,722	4,982	6.476.600	-		335.790	6.140.810		Khoa Tâm thần
480	Trần Kim Oanh	3/9	3,00			0,40			0,40	2,100	5,900	7.670.000	-		409.500	7.260.500		Khoa Tâm thần
481	Mai Đức An	5/9	3,66		0,50	0,40			0,40	2,912	7,872	10.233.600	-		567.840	9.665.760		Khoa Truyền nhiễm
482	Đỗ Văn Nghĩa	6/9	3,99		0,60	0,40			0,40	2,754	8,144	10.587.200	-		626.535	9.960.665		Khoa Truyền nhiễm
483	Cao Thị Thoa	12/12	4,06	0,41		0,40			0,40	2,679	7,945	10.328.500	-		609.609	9.718.891	VK 10%	Khoa Truyền nhiễm
484	Nguyễn Thị Phượng	12/12	4,06	0,32		0,40			0,00	2,630	7,414	9.638.200	-		598.416	9.039.784	VK 8%	Khoa Truyền nhiễm
485	Lưu Thị Thảo	12/12	4,06	0,37		0,40			0,40	3,097	8,322	10.818.600	-		604.012	10.214.588	VK 9%	Khoa Truyền nhiễm
486	Hoàng Văn Huân	8/12	3,26			0,40			0,40	2,282	6,342	8.244.600	-		444.990	7.799.610		Khoa Truyền nhiễm
487	Nguyễn Thị Vân Anh	5/12	2,66			0,40			0,40	1,596	5,056	6.572.800	-		363.090	6.209.710		Khoa Truyền nhiễm
488	Nguyễn Thị Bích Hằng	8/12	3,26			0,40			0,40	1,956	6,016	7.820.800	-		444.990	7.375.810		Khoa Truyền nhiễm
489	Hoàng Thị Hương	1/9	2,34			0,00			0,00	0,000	2,340	3.042.000	-		319.410	2.722.590		Khoa Truyền nhiễm
490	Nguyễn Đức Huân	5/9	3,66			0,40			0,40	2,196	6,656	8.652.800	-		499.590	8.153.210		Khoa Truyền nhiễm
491	Nguyễn Thị Kim Vân	2/9	2,67			0,40			0,40	1,602	5,072	6.593.600	-		364.455	6.229.145		Khoa Truyền nhiễm
492	Nguyễn Thị Nhung	1/9	2,34			0,40			0,40	1,404	4,544	5.907.200	-		319.410	5.587.790		Khoa Truyền nhiễm
493	Trần Thị Lý	5/12	2,66			0,40			0,40	1,596	5,056	6.572.800	-		363.090	6.209.710		Khoa Truyền nhiễm
494	Nguyễn Thùy Ninh	4/9	3,33		0,50	0,40			0,40	2,298	6,928	9.006.400	-		522.795	8.483.605		Khoa Truyền nhiễm
495	Nguyễn Văn Điệp	4/9	3,33		0,60	0,40				1,572	5,902	7.672.600	-		536.445	7.136.155		Khoa Kiểm soát Nhiễm khuẩn

Số TT	Họ và tên	Cấp bậc CV	Lương hệ số										Nghỉ không hưởng lương		10,5% bảo hiểm trừ vào lương	Tổng số tiền lương còn được lĩnh	Ghi chú	Khoa phòng
			Hệ số lương	Vượt khung	Hệ số PC chức vụ	Hệ số PC khác					Cộng hệ số	Thành tiền (mức lương tối thiểu: 1.300.000đ	Số ngày	Số tiền				
						Khu vực	KN	Trách nhiệm	Độc hại	Ưu đãi								
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12		16	18	19
496	Bùi Thị Mai	5/9	3,66			0,40				1,464	5,524	7.181.200	-		499.590	6.681.610		Khoa Kiểm soát Nhiễm khuẩn
497	Nguyễn Thị Nụ	12/12	3,63			0,40				1,452	5,482	7.126.600	-		495.495	6.631.105		Khoa Kiểm soát Nhiễm khuẩn
498	Nguyễn Thị Giang	11/12	3,45			0,40			0,20	1,380	5,430	7.059.000	-		470.925	6.588.075		Khoa Kiểm soát Nhiễm khuẩn
499	Nguyễn Thị Bình Lê	12/12	3,63			0,40				1,452	5,482	7.126.600	2	403.000	495.495	6.228.105		Khoa Kiểm soát Nhiễm khuẩn
500	Đỗ Thị Minh Nguyệt	5/12	2,66			0,40				1,064	4,124	5.361.200	26	5.361.200	0	-		Khoa Kiểm soát Nhiễm khuẩn
501	Nông Thị Hoạt	4/12	2,19			0,40			0,20	0,876	3,666	4.765.800	-		298.935	4.466.865		Khoa Kiểm soát Nhiễm khuẩn
502	Lê Thị Quỳnh	12/12	3,63			0,40			0,20	1,452	5,682	7.386.600	-		495.495	6.891.105		Khoa Kiểm soát Nhiễm khuẩn
503	Hoàng Thị Đua	5/12	2,37			0,40			0,20	0,948	3,918	5.093.400	-		323.505	4.769.895		Khoa Kiểm soát Nhiễm khuẩn
504	Hứa Thị Giang	5/12	2,66			0,40			0,20	1,064	4,324	5.621.200	-		363.090	5.258.110		Khoa Kiểm soát Nhiễm khuẩn
505	Hoàng Thị Tuyết	2/9	2,67		0,50	0,40				1,268	4,838	6.289.400	-		432.705	5.856.695		Khoa Kiểm soát Nhiễm khuẩn
506	Hoàng Thị Ly	3/12	2,26			0,40				0,904	3,564	4.633.200	-		308.490	4.324.710		Khoa Kiểm soát Nhiễm khuẩn
507	Là Thị Nhanh	3/12	2,26			0,40			0,20	0,904	3,764	4.893.200	-		308.490	4.584.710		Khoa Kiểm soát Nhiễm khuẩn
508	Hoàng Khắc Tinh	9/9	4,98			0,40				0,996	6,376	8.288.800	1	269.000	679.770	7.340.030		Khoa Kiểm soát Nhiễm khuẩn
509	Mai Thị Huyền	12/12	3,63			0,40				1,452	5,482	7.126.600	-		495.495	6.631.105		Khoa Kiểm soát Nhiễm khuẩn
510	Hoàng Thị Nghệ	6/9	3,99			0,40			0,10	0,798	5,288	6.874.400	-		544.635	6.329.765		Khoa Kiểm soát Nhiễm khuẩn
511	Nguyễn Giang Hải	5/8	5,76		0,60	0,40		0,10		2,544	9,404	12.225.200	-		868.140	11.357.060	Ban TTND	Khoa Lão khoa
512	Hoàng Kim Anh	7/12	3,06			0,40				1,224	4,684	6.089.200	-		417.690	5.671.510		Khoa Lão khoa
513	Đỗ Minh Chiến	5/12	2,66			0,40				1,064	4,124	5.361.200	-		363.090	4.998.110		Khoa Lão khoa
514	Dương Thị Huệ	5/12	2,66			0,40				1,064	4,124	5.361.200	-		363.090	4.998.110		Khoa Lão khoa
515	Nghiêm Thị Thúy	4/12	2,46			0,40				0,984	3,844	4.997.200	26	4.997.200	0	-		Khoa Lão khoa
516	Trần Thị Lan	11/12	3,86			0,40				1,544	5,804	7.545.200	-		526.890	7.018.310		Khoa Lão khoa
517	Nguyễn Văn Tước	4/12	2,46			0,40				0,984	3,844	4.997.200	-		335.790	4.661.410		Khoa Lão khoa
518	Hoàng Thị Thanh Tâm	5/12	2,66			0,40				1,064	4,124	5.361.200	26	5.361.200	0	-		Khoa Lão khoa
519	Cam Thị Huệ	3/9	3,00		0,50	0,40				1,400	5,300	6.890.000	-		477.750	6.412.250		Khoa Lão khoa
520	Nguyễn Chí Đệ	1/9	2,34			0,00				0,000	2,340	3.042.000	-		319.410	2.722.590		Khoa Lão khoa

Số TT	Họ và tên	Cấp bậc CV	Lương hệ số										Nghỉ không hưởng lương		10,5% bảo hiểm trừ vào lương	Tổng số tiền lương còn được lĩnh	Ghi chú	Khoa phòng
			Hệ số lương	Vượt khung	Hệ số PC chức vụ	Hệ số PC khác					Cộng hệ số	Thành tiền (mức lương tối thiểu: 1.300.000đ	Số ngày	Số tiền				
						Khu vực	KN	Trách nhiệm	Độc hại	Ưu đãi								
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12		16	18	19
521	Nguyễn Thị Hạnh	1/9	2,34			0,40				0,936	3,676	4.778.800	-		319.410	4.459.390		Khoa Lão khoa
522	Phạm Thúy Nga	5/9	3,66			0,40				1,464	5,524	7.181.200	-		499.590	6.681.610		Khoa Lão khoa
523	Đặng Anh Văn Lâm	1/9	2,34			0,40				0,936	3,676	4.778.800	-		319.410	4.459.390		Khoa Lão khoa
	Tổng cộng		1.615,18	11,02	43,10	200,00	1,80	7,00	36,10	676,210	2590,412	3.367.535.600	416	80.913.000	222.896.575	3.063.726.025		

Tổng số tiền bằng chữ:Ba tỷ không trăm sáu mươi ba triệu bảy trăm hai mươi sáu nghìn không trăm hai mươi lăm đồng chẵn.

Người lập

Kế toán trưởng

Hà Giang, ngày 03 tháng 01 năm 2018

Thủ trưởng đơn vị

Nguyễn Văn Trung

Đỗ Thị Kim Thanh

Đơn vị: Bệnh viện đa khoa tỉnh Hà Giang

BẢNG CHI TIẾT TIỀN NGHỈ KHÔNG HƯỞNG LƯƠNG
Tháng 12 năm 2017

T T	Họ và tên	Bộ phận	Ngày công không hưởng lương	Lương cơ bản		Vượt khung		Chức vụ		Khu vực		Trách nhiệm		Độc hại		Ưu đãi		Tổng cộng	Ghi chú
				Hệ số	Tiền	Hệ số	Tiền	Hệ số	Tiền	Hệ số	Tiền	Hệ số	Tiền	Hệ số	Tiền	Hệ số	Tiền		
	Thai sản trên 14 ngày																		
1	Lê Thị Phương Thảo	Khoa Huyết học Truyền máu	26	2,66	3.458.000	0	-	0	-	0,4	520.000	0	-	0	-	1,064	1.383.200	5.361.200	
2	Nguyễn Thị Hà Giang	Khoa Tai Mũi Họng	20	2,66	2.660.000	0	-	0	-	0,4	400.000	0	-	0	-	1,064	1.064.000	4.124.000	
3	Triệu Ngọc Thủy	Khoa Da liễu	26	2,34	3.042.000	0	-	0	-	0,4	520.000	0	-	0	-	1,17	1.521.000	5.083.000	
4	Phan Thu Trang	Khoa Phẫu thuật	26	2,46	3.198.000	0	-	0	-	0,4	520.000	0	-	0	-	1,23	1.599.000	5.317.000	
5	Hoàng Hồng Anh	Khoa Tai Mũi Họng	26	2,46	3.198.000	0	-	0	-	0,4	520.000	0	-	0	-	0,984	1.279.200	4.997.200	
6	Nguyễn Thị Thu Huyền	Khoa A10	26	2,67	3.471.000	0	-	0	-	0,4	520.000	0	-	0	-	1,068	1.388.400	5.379.400	
7	Đồng Thị Quyên	Phòng Vật tư - TBYT	26	2,46	3.198.000	0	-	0	-	0,4	520.000	0	-	0	-	0,492	639.600	4.357.600	
8	Nguyễn Thị Hào	Khoa Dược	26	2,86	3.718.000	0	-	0	-	0,4	520.000	0	-	0	-	1,144	1.487.200	5.725.200	
9	Hoàng Thị Đa	Khoa Mắt	26	3	3.900.000	0	-	0	-	0,4	520.000	0	-	0	-	1,2	1.560.000	5.980.000	
10	Đỗ Thị Minh Nguyệt	Khoa Kiểm soát Nhiễm khuẩn	26	2,66	3.458.000	0	-	0	-	0,4	520.000	0	-	0	-	1,064	1.383.200	5.361.200	
11	Hoàng Thị Thanh Tâm	Khoa Lão khoa	26	2,66	3.458.000	0	-	0	-	0,4	520.000	0	-	0	-	1,064	1.383.200	5.361.200	
12	Nghiêm Thị Thúy	Khoa Lão khoa	26	2,46	3.198.000	0	-	0	-	0,4	520.000	0	-	0	-	0,984	1.279.200	4.997.200	
13	Nguyễn Thu Trang	Phòng Tài chính Kế toán	26	2,34	3.042.000	0	-	0	-	0,4	520.000	0	-	0	-	0,468	608.400	4.170.400	
		Cộng	332	34	42.999.000	0	0	0	0	5	6.640.000	0	0	0	0	13	16.575.600	66.214.600	
	Ôm từ 14 ngày																		
		Cộng	0	0,00	0	0,00	0	0,00	0	0,00	0	0,00	0	0,00	0	0,00	0	0	
	Tổng cộng lương nghỉ Ko nộp BHXH			33,690	42.999.000	0,000	-	0,000	0	5,200	6.640.000	0,000	0	0,000	0	12,996	16.575.600	66.214.600	
	Nghỉ dưới 14 ngày (ôm, thai sản, dưỡng sức, ko lương)																		
1	Hoàng Khắc Tinh	Khoa Kiểm soát Nhiễm khuẩn	1	4,98	249.000	0	-	0	-	0,4	20.000	0	-	0	-			269.000	
2	Nguyễn Thị Bình Lê	Khoa Kiểm soát Nhiễm khuẩn	2	3,63	363.000	0	-	0	-	0,4	40.000	0	-	0	-			403.000	
3	Nông Thị Bích Ngọc	Khoa Sản	8	3,66	1.464.000	0	-	0	-	0,4	160.000	0	-	0	-			1.624.000	
4	Đỗ Thị Bích Việt	Khoa Sản	11	2,66	1.463.000	0	-	0	-	0,4	220.000	0	-	0	-			1.683.000	

T T	Họ và tên	Bộ phận	Ngày công không hưởng lương	Lương cơ bản		Vượt khung		Chức vụ		Khu vực		Trách nhiệm		Độc hại		Ưu đãi		Tổng cộng	Ghi chú
				Hệ số	Tiền	Hệ số	Tiền	Hệ số	Tiền	Hệ số	Tiền	Hệ số	Tiền	Hệ số	Tiền	Hệ số	Tiền		
5	Hoàng Thị Hạ	Khoa Răng - Hàm - Mặt	3	2,34	351.000	0	-	0	-	0,4	60.000	0	-	0	-			411.000	
6	Nguyễn Thị Quỳnh	Khoa Tai Mũi Họng	10	2,34	1.170.000	0	-	0	-	0,4	200.000	0	-	0	-			1.370.000	
7	Vân Thị Kim Dung	Phòng Tổ chức Cán bộ	10	3,06	1.530.000	0	-	0	-	0,4	200.000	0	-	0	-			1.730.000	Thai sản
8	Dương Minh Châu	Khoa Nội tổng hợp	10	2,34	1.170.000	0	-	0	-	0,4	200.000	0	-	0	-			1.370.000	Thai sản
9	Đinh Thị Nhung	Khoa Cấp cứu	3	2,66	399.000	0	-	0	-	0,4	60.000	0	-	0	-			459.000	Thai sản
		Cộng		27,670	8.159.000	0,000	0	0,000	0	3,600	1.160.000	0,000	0	0,000	0	0,000	0	9.319.000	
	Nghỉ không hưởng lương cả tháng																		
1	Trần Sinh Cường	Khoa Khám bệnh TYC	26	2,67	3.471.000	0	-	0	-	0,4	520.000	0	-	0	-	1,068	1.388.400	5.379.400	
		Cộng	26	2,670	3.471.000	0,000	0	0,000	0	0,400	520.000	0,000	0	0,000	0	1,068	1.388.400	5.379.400	
	Tổng cộng		#VALUE!	64,030	54.629.000	0,000	0	0,000	0	9,200	8.320.000	0,000	0	0,000	0	14,064	17.964.000	80.913.000	

Tổng số tiền bằng chữ: Tám mươi triệu chín trăm mười ba nghìn đồng chẵn.

Người lập

Kế toán trưởng

Hà Giang, ngày 03 tháng 01 năm 2018
Thủ trưởng đơn vị

Nguyễn Văn Trung

Đỗ Thị Kim Thanh

BẢNG TỔNG HỢP THANH TOÁN LƯƠNG THÁNG 12 NĂM 2018

Số TT	Bộ phận	Số người	Lương hệ số										Nghỉ không hưởng lương ngân sách		10,5% bảo hiểm trừ vào lương	Tổng số tiền lương còn được lĩnh	Ghi chú
			Hệ số lương	Vượt khung	Hệ số PC chức vụ	Hệ số PC khác					Cộng hệ số	Thành tiền (mức lương tối thiểu: 1.300.000đ	Số ngày	Số tiền			
						Khu vực	Kiểm nhiệm	Trách nhiệm	Độc hại	Ưu đãi							
A	C	D	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12		16	17
1	Phòng Kế hoạch Tổng hợp	10	41,98	0,32	3,40	4,00	0,00	0,00	0,00	12,90	62,60	81.380.000	0	0	6.238.596	75.141.404	
2	Phòng Điều dưỡng	3	12,30	0,00	1,10	1,20	0,00	0,40	0,00	5,36	20,36	26.468.000	0	0	1.829.100	24.638.900	
3	Phòng Tài chính Kế toán	17	54,47	0,73	0,60	6,80	0,00	0,80	0,00	11,16	74,56	96.926.700	26	4.170.400	7.297.290	85.459.010	
4	Phòng Hành chính Quản trị	10	33,76	1,75	1,10	4,00	0,00	0,00	0,00	7,32	47,93	62.303.800	0	0	4.996.718	57.307.082	
5	Phòng CNTT và Truyền Thông	5	13,45	0,00	0,50	2,00	1,80	0,30	0,00	2,79	20,84	27.092.000	0	0	1.904.175	25.187.825	
6	Phòng Tổ chức Cán bộ	5	15,78	0,00	0,50	2,00	0,00	0,10	0,00	3,26	21,64	28.126.800	10	1.730.000	2.222.220	24.174.580	
7	Phòng Vật tư - TBYT	7	20,50	0,00	0,00	2,80	0,00	0,60	0,00	5,56	29,46	38.303.200	26	4.357.600	2.462.460	31.483.140	
8	Khoa Dinh dưỡng	3	8,53	0,00	0,50	0,80	0,00	0,00	0,00	2,41	12,24	15.914.600	0	0	1.232.595	14.682.005	
9	Khoa Khám bệnh TYC	12	36,03	0,00	1,10	4,80	0,00	0,30	0,40	14,85	57,48	74.726.600	26	5.379.400	4.703.790	64.643.410	
10	Khoa Phẫu thuật	24	76,65	0,85	1,60	8,80	0,00	0,10	0,20	36,85	125,05	162.563.700	26	5.317.000	10.461.632	146.785.068	
11	Khoa Dược	19	60,26	1,53	1,60	7,60	0,00	0,00	0,00	25,35	96,34	125.240.700	26	5.725.200	8.261.799	111.253.701	
12	Khoa A10	8	24,19	0,00	0,60	2,80	0,00	0,30	0,00	8,85	36,74	47.764.600	26	5.379.400	3.019.380	39.365.820	
13	Khoa Khám bệnh	25	72,01	0,00	1,10	9,20	0,00	0,10	0,00	27,20	109,61	142.487.800	0	0	9.979.515	132.508.285	
14	Khoa Mắt	10	27,51	0,00	1,00	4,00	0,00	0,00	0,40	11,40	44,31	57.608.200	26	5.980.000	3.482.115	48.146.085	
15	Khoa Răng - Hàm - Mặt	15	45,97	0,37	1,60	5,60	0,00	0,00	0,80	16,84	71,17	92.524.900	3	411.000	6.543.127	85.570.773	
16	Khoa Tai Mũi Họng	16	45,55	0,00	1,10	5,60	0,00	0,10	0,80	16,53	69,68	90.581.400	56	10.491.200	5.668.845	74.421.355	
17	Khoa Chẩn đoán Hình ảnh	24	68,89	0,20	1,60	9,60	0,00	0,00	8,00	27,84	116,13	150.971.600	0	0	9.649.594	141.322.006	
18	Khoa Thăm Dò Chức Năng	10	33,12	0,81	0,50	4,00	0,00	0,00	0,00	13,77	52,20	67.860.000	0	0	4.699.557	63.160.443	
19	Khoa Xét nghiệm	6	17,78	0,00	1,00	2,00	0,00	0,00	1,00	5,98	27,76	36.088.000	0	0	2.563.470	33.524.530	
20	Khoa Vi Sinh	6	20,37	0,24	1,00	2,40	0,00	0,00	1,50	12,97	38,48	50.024.000	0	0	2.950.174	47.073.826	
21	Khoa Huyết học Truyền máu	17	51,19	0,00	0,60	6,40	0,00	0,30	1,60	19,78	79,87	103.831.000	26	5.361.200	6.706.245	91.763.555	
22	Khoa Giải phẫu bệnh	5	19,23	0,41	1,10	2,00	0,00	0,00	1,50	14,52	38,75	50.376.300	0	0	2.830.464	47.545.836	
23	Khoa Sản	23	72,92	0,32	1,10	8,40	0,00	0,50	1,00	27,23	111,48	144.920.100	19	3.307.000	10.147.956	131.465.144	

Số TT	Bộ phận	Số người	Lương hệ số										Nghỉ không hưởng lương ngân sách		10,5% bảo hiểm trừ vào lương	Tổng số tiền lương còn được lĩnh	Ghi chú
			Hệ số lương	Vượt khung	Hệ số PC chức vụ	Hệ số PC khác				Cộng hệ số	Thành tiền (mức lương tối thiểu: 1.300.000đ	Số ngày	Số tiền				
						Khu vực	Kiểm nhiệm	Trách nhiệm	Độc hại					Ưu đãi			
A	C	D	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12		16	17
24	Khoa Nhi	29	90,13	0,41	2,10	11,60	0,00	0,90	0,60	48,58	154,31	200.605.600	0	0	12.644.814	187.960.786	
25	Khoa Nội tổng hợp	21	60,32	0,00	1,00	8,00	0,00	0,30	0,20	23,46	93,28	121.264.000	10	1.370.000	8.370.180	111.523.820	
26	Khoa Tim mạch - Nội tiết	19	55,34	0,25	1,60	6,80	0,00	0,30	0,80	20,87	85,96	111.748.000	0	0	7.806.298	103.941.702	
27	Khoa Ngoại Tổng hợp	17	50,74	0,00	1,10	6,00	0,00	0,30	0,60	18,74	77,48	100.718.800	0	0	7.076.160	93.642.640	
28	Khoa Ung bướu	12	35,29	0,28	1,10	4,80	0,00	0,00	0,40	14,67	56,54	73.505.900	0	0	5.006.001	68.499.899	
29	Khoa Chấn thương - Chỉnh hình	16	49,63	0,00	1,10	6,40	0,00	0,30	0,80	21,29	79,52	103.372.100	0	0	6.924.645	96.447.455	
30	Khoa Cấp cứu	16	44,64	0,00	1,00	6,00	0,00	1,20	0,80	25,91	79,55	103.412.400	3	459.000	6.229.860	96.723.540	
31	Khoa HSTC & Chống độc	21	61,17	0,20	1,10	8,00	0,00	0,30	3,80	29,90	104,47	135.816.200	0	0	8.527.564	127.288.636	
32	Khoa Phục hồi Chức năng	14	38,87	0,00	1,10	5,20	0,00	0,00	0,40	14,92	60,49	78.642.200	0	0	5.455.905	73.186.295	
33	Khoa Y học Cổ truyền	16	52,65	0,37	1,60	6,40	0,00	0,00	0,60	21,85	83,46	108.499.300	0	0	7.454.947	101.044.353	
34	Khoa Da liễu	10	36,11	0,20	1,10	4,00	0,00	0,00	0,40	18,71	60,52	78.674.700	26	5.083.000	4.787.464	68.804.236	
35	Khoa Tâm thần	9	31,58	0,69	1,10	3,60	0,00	-0,60	3,40	23,36	63,13	82.065.100	0	0	4.554.868	77.510.232	
36	Khoa Truyền nhiễm	14	46,01	1,10	1,60	5,20	0,00	0,00	4,80	29,00	87,71	114.019.100	0	0	6.648.232	107.370.868	
37	Khoa Kiểm soát Nhiễm khuẩn	16	51,00	0,00	1,10	6,40	0,00	0,00	1,30	19,05	78,85	102.499.800	29	6.033.200	6.748.560	89.718.040	
38	Khoa Lão khoa	13	39,26	0,00	1,10	4,80	0,00	0,10	0,00	15,21	60,47	78.608.400	52	10.358.400	4.810.260	63.439.740	
	CỘNG	523	1.615,18	11,02	43,10	200,00	1,80	7,00	36,10	676,21	2.590,41	3.367.535.600	416	80.913.000	222.896.575	3.063.726.025	
39	Truy lĩnh nâng lương	17	4,59	0,04	0,00					2,01	6,64	8.637.200	0	0	632.118	8.005.082	
	Cộng	540	1.619,77	11	43	200	2	7	36	678	2.597	3.376.172.800	416	80.913.000	223.528.693	3.071.731.107	

Tổng số tiền bằng chữ: Ba tỷ không trăm bảy mươi một triệu bảy trăm ba mươi một nghìn một trăm linh bảy đồng chẵn.

Người lập

Kế toán trưởng

Hà Giang, ngày 03 tháng 01 năm 2018

Thủ trưởng đơn vị

Nguyễn Văn Trung

Đỗ Thị Kim Thanh